

**BO TAT BAN HANH KINH Q 02.**

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huê dịch tiếng Việt 1/2012.**

=====  
=====

**# Taisho Tripitaka Vol. 3, No. 155 菩薩本行經,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.15,  
Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 3, No. 155 Bồ Tát  
Bản Hạnh Kinh, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.15, Normalized Version.**

佛說菩薩本行經卷中

**Phật thuyết BỒ-tát Ban Hạnh Kinh quyển  
trung.**

**Phật nói Kinh Hạnh gốc của BỒ Tát quyển  
giữa.**

失譯人名今附東晉錄

**Thất dịch nhân danh kim phụ Đông Tấn lục.**

昔佛在舍衛國祇樹給孤獨園。

**Tích Phật tại Xá-Vệ quốc Kỳ-Thụ Cấp-Cô-Độc viên.**

**Trước kia Phật ở vườn Kỳ Thụ Cấp Cô Độc nước Xá Vệ.**

時有賢者名曰須達。居家貧窮無有財產。

**Thời hữu hiền giả danh viết Tu-đạt. Cư gia bản cùng vô hữu tài sản.**

**Khi đó có người hiền tên là Tu Đạt. Gia đình bản cùng không có tài sản.**

至信道德往至佛所。頭面作禮稽首佛足。

**Chí tín Đạo-đức vãng chí Phật sở. Đầu diện tác lễ khể thủ Phật túc.**

**Chí tâm tin Đạo Đức đi tới nơi Phật ở. Phục đất làm lễ, đảnh lễ Phật xong.**

却坐一面聽說經法。佛問須達。

**Khước tọa nhất diện thính thuyết Kinh Pháp. Phật vấn Tu-đạt.**

**Lui ra ngồi một bên nghe nói Kinh Pháp.  
Phật hỏi Tu Đạt.**

在家之士當行布施不布施也。須達白佛。當行布施多  
布施耶！

**Tại gia chi sĩ đương hành BỐ-thí bất BỐ-thí  
dã. Tu-đạt bạch Phật. Đương hành BỐ-thí đa  
BỐ-thí da !**

**Cư Sĩ tại gia cần làm BỐ thí, không BỐ thí  
chứ. Tu Đạt báo cáo Phật. Cần làm BỐ thí,  
BỐ thí nhiều chẳng !**

小布施也。當以好意而布施耶！以不好意而布施乎？

**Tiểu BỐ-thí dã. Đương dĩ hảo ý nhi BỐ-thí da  
! Dĩ bất hảo ý nhi BỐ-thí hô ?**

**Cũng BỐ thí ít. Cần dùng ý tốt mà BỐ thí  
chẳng ! Dùng ý không tốt mà BỐ thí sao ?**

佛告須達

!

夫於布施所施雖多而獲報小。布施雖小而獲報多。

**Phật cáo Tu-đạt ! Phu ư BỐ-thí sở thí tuy đa  
nhi hoạch báo tiểu. BỐ-thí tuy tiểu nhi hoạch  
báo đa.**

**Phật bảo Tu Đạt ! Người Phàm với Bồ thí, tuy Bồ thí được nhiều mà thu hoạch Phúc báo ít. Bồ thí tuy ít mà thu hoạch Phúc báo nhiều.**

何謂施多而獲報小？雖多布施而無至心無恭敬心。

**Hà vị thí đa nhi hoạch báo tiểu ? Tuy đa Bồ thí nhi vô chí tâm vô cung kính tâm.**

**Thế nào gọi là Bồ thí nhiều mà thu hoạch Phúc báo ít ? Tuy Bồ thí nhiều mà không thành tâm, tâm không cung kính.**

不大歡喜貢高自大。所施之人信邪倒見。

**Bất đại hoan hỷ cống cao tự đại. Sở thí chi nhân tín tà đảo kiến.**

**Không vui mừng lớn, cống cao tự đại. Nếu người Bồ thí tin sai trái, nhìn thấy đảo lộn.**

非是正見不得快士。所施雖多而獲報小。

**Phi thị Chính-kiến bất đắc khoái sĩ. Sở thí tuy đa nhi hoạch báo tiểu.**

**Chưa phải là Nhìn thấy đúng, không được Trí tuệ sắc bén. Bồ thí được tuy nhiều mà thu hoạch Phúc báo ít.**

猶如耕田薄地之中下種雖多收實甚小。

Do như canh điền bạc địa chi trung hạ chủng tuy đa thu thực thậm tiểu.

Giống như trồng cấy trên đất bạc màu, gieo xuống tuy nhiều thu hoạch thực rất ít.

何謂施小而獲大福？所施雖小歡喜與，淨潔心與。

Hà vị thí tiểu nhi hoạch đại Phúc ? Sở thí tuy tiểu hoan hỷ dĩ, tịnh khiết tâm dĩ.

Thế nào gọi là Bồ thí ít mà thu hoạch Phúc báo lớn ? Nếu Bồ thí tuy ít, vui mừng ban cho, tâm Thanh tịnh tinh khiết ban cho.

恭敬與不望報與。所施之人復得快士。

Cung kính dĩ bất vọng báo dĩ. Sở thí chi nhân phục đắc Khoái-sĩ.

Cung kính ban cho, không hi vọng Phúc báo ban cho. Nếu người Bồ thí lại được Trí tuệ sắc bén.

佛及辟支佛沙門四道應正見者。

Phật cập Bích Chi Phật Sa-môn Tứ-đạo ứng Chính-kiến giả.

Phật cùng với Bích Chi Phật, 4 Đạo Sa Môn cần Nhìn thấy đúng.

所施雖小獲報弘大。猶如良田所種雖小收實甚多。

Sở thí tuy tiểu hoạch báo hoằng đại. Do như lương điền sở chủng tuy tiểu thu thực thậm đa.

**Bồ thí được tuy ít, thu hoạch Phúc báo rộng lớn. Giống như ở nơi ruộng tốt, trồng cấy tuy ít mà thực thu hoạch rất nhiều.**

佛告須達

!

吾自憶念過去世時。此閻浮提有轉輪王名波陀颯寧。

**Phật cáo Tu-đạt ! Ngô tự ức niệm Quá-khứ thế thời. Thử Diêm-phù-đề hữu Chuyển-luân Vương danh Ba-đà Bạt-ninh.**

**Phật bảo Tu Đạt ! Ta tự nhớ lại lúc thời Quá khứ. Diêm Phù Đề này có Chuyển luân Vương tên là Ba Đà Bạt Ninh.**

王有千子主四天下。此閻浮提有八萬四千國。

**Vương hữu thiên tử chủ tứ Thiên-hạ. Thử Diêm-phù-đề hữu bát vạn tứ thiên quốc.**

**Vua có 1 nghìn con, chúa 4 Thiên hạ. Diêm Phù Đề này có 8 vạn 4 nghìn nước.**

時有一婆羅門名曰比藍。身體金色端正無比聰明智慧

。

Thời hữu nhất Bà-la-môn danh viết Tì-lam.  
Thân thể kim sắc đoan chính vô tỉ thông  
minh Trí tuệ.

Lúc đó có một Bà La Môn tên là Tì Lam.  
Thân thể màu vàng đoan chính, thông minh  
Trí tuệ khó sánh.

天地變運醫方鎮壓。上知天文下察地理中知人情。

Thiên địa biến vận y phương trấn áp.  
Thượng tri Thiên văn hạ sát địa lý trung tri  
nhân tình.

Trời đất vận biến, y thuật nổi tiếng trấn áp.  
Trên biết Thiên văn dưới tường Địa lý, giữa  
biết tình người.

一切典藉靡不貫達。爲人仁愛慈愍一切。

Nhất thiết điển tịch, mị bất quán đạt. Vị nhân  
nhân ái, từ mẫn nhất thiết.

Tất cả điển tịch, hầu hết đều thông suốt. Là  
người nhân ái, tâm Từ thương xót tất cả.

王甚愛敬。八萬四千諸王及國人民。

Vương thậm ái kính. Bát vạn tứ thiên chư  
Vương cập quốc nhân dân.

**Vua rất yêu kính. Tám vạn 4 nghìn các Vương cùng với nhân dân của đất nước.**

亦皆奉敬以爲師主。比藍大師爲是大王。

**Diệc giai phụng kính dĩ vi sư chủ. Tì-lam Đại-sư vị thị Đại Vương.**

**Cũng đều cung kính lấy làm chúa của bậc Thầy. Tì Lam Thầy lớn vì Đại Vương đó.**

非是波陀颯寧。何以故？波陀颯寧王。

**Phi thị Ba-đà Bạt-ninh. Hà dĩ cố ? Ba-đà Bạt-ninh Vương.**

**Không phải chỉ là Ba Đà Bạt Ninh. Cố là sao ? Vua Ba Đà Bạt Ninh.**

治國正民一一諮啓。比藍大師爾乃教化。

**Trị quốc chính dân, nhất nhất tư khải. Tì-lam Đại-sư nhĩ nãi giáo hóa.**

**Trị nước lấy dân là chính, từng việc đều đưa ra hỏi dân. Tì Lam Thầy lớn lại giáo hóa họ.**

諸王臣民莫不歡喜。於時大王而從比藍啓受經典。

**Chư Vương thân dân, mạc bất hoan hỉ. Ư thời Đại-vương nhi tòng Tì-lam khởi thụ Kinh-điển.**



**Các Vua thần dân, tất cả đều vui mừng. Khi đó Đại Vương mà còn từ Tì Lam bắt đầu nhận Kinh điển.**

亦復宣告八萬四千諸小國王群臣太子一切人民。

**Diệc phục tuyên cáo bát vạn tứ thiên chư tiểu Quốc-vương quân thân Thái-tử nhất thiết nhân dân.**

**Cũng lại thông báo cho 8 vạn 4 nghìn các Quốc vương nhỏ quân thân Thái Tử tất cả nhân dân.**

皆從比藍諮受經典習學智慧。

**Giai tông Tì-lam tư thụ Kinh-điển tập học Trí tuệ.**

**Đều từ Tì Lam bắt đầu nhận Kinh điển học tập Trí tuệ.**

諸王臣民皆從比藍。啓受經典莫不歡喜。皆言：

**Chư Vương thần dân, giai tông Tì-lam khải thụ Kinh điển, mạc bất hoan hỉ. Giai ngôn :**

**Các Vua thần dân, đều từ Tì Lam bắt đầu nhận Kinh điển, tất cả đều vui mừng. Đều nói rằng :**

此是梵天來化我等。爲於好事非是凡人。

Thử thị Phạm-thiên lai hóa Ngã đẳng. Vị ư hảo sự phi thị Phàm-nhân.

Đây là Phạm Thiên tới giáo hóa chúng ta. Làm các việc tốt, không phải là người Phàm trần.

於時八萬四千諸王受學智慧。心意開解皆大歡喜。

Ư thời bát vạn tứ thiên chư Vương thụ học Trí tuệ. Tâm ý khai giải giai đại hoan hỉ.

Lúc đó 8 vạn 4 nghìn các Vua nhận học Trí tuệ. Tâm ý khai sáng đều rất vui mừng.

八萬四千諸小王人。持一白象金銀絞絡。

Bát vạn tứ thiên chư Tiểu-vương nhân. Trì nhất bạch tượng kim ngân giảo lạc.

Người của 8 vạn 4 nghìn các Vua nhỏ. Mang 1 con voi trắng trang sức vàng bạc.

駿馬一疋亦金銀絞絡。牛一頭亦金銀絞絡。

Tuần mã nhất sơ diệc kim ngân giảo lạc.

Ngưu nhất đầu diệc kim ngân giảo lạc.

Ngựa quý 1 con cũng trang sức vàng bạc.

Trâu 1 con cũng trang sức vàng bạc.

妙女一人亦端正無比。七寶瓔珞服飾姝好。

Diệu nữ nhất nhân diệp đoan chính vô tỉ.  
Thất bảo anh lạc phục sức xu hảo.

Cô gái sinh đẹp 1 người cũng đoan chính  
không sánh được. Vòng ngọc bằng 7 vật  
báu, quần áo trang sức tuyệt đẹp.

金鉢盛銀粟銀鉢盛金粟。琉璃鉢盛金粟。

Kim bát thịnh ngân túc, ngân bát thịnh kim  
túc. Lưu ly bát thịnh kim túc.

Bát vàng đầy gạo bằng bạc, bát bạc đầy gạo  
bằng vàng. Bát lưu ly đầy gạo bằng vàng.

頗梨鉢盛金粟。以金爲車七寶莊飾。

Pha lê bát thịnh kim túc. Dĩ kim vi xa thất  
bảo trang sức.

Bát pha lê đầy gạo bằng vàng. Dùng vàng  
làm xe, trang sức bằng 7 vật báu.

各各皆爾有八萬四千。以用貢上比藍大師。

Các các giai nhĩ hữu bát vạn tứ thiên. Dĩ  
dụng cống thượng Tì-lam Đại-sư.

Có 8 vạn 4 nghìn từng loại đều như thế.  
Dùng để dâng hiến lên Tì Lam Thầy lớn.

爾時大王波陀毘寧。聞諸小王貢遺比藍。

Nhĩ thời Đại-vương Ba-bà Bạt-ninh. Văn chư Tiểu-vương cống di Tì-lam.

**Khi đó Đại Vương Ba Bà Bạt Ninh. Nghe các Vua nhỏ dâng hiến tặng Tì Lam.**

大用歡喜。我亦當復貢上比藍大師財寶。

Đại dụng hoan hỉ. Ngã diệc đương phục cống thượng Tì-lam Đại sư tài bảo.

**Lấy làm vui mừng lớn. Ta cũng sẽ lại dâng hiến lên Tì Lam Thầy lớn tiền vật báu.**

即時莊嚴八萬四千玉女之等七寶珠璣服飾姝妙瓔珞其身。

Tức thời trang nghiêm bát vạn tứ thiên ngọc nữ chi đẳng thất bảo châu ki phục sức xu diệu anh lạc kỳ thân.

**Tức thời 8 vạn 4 nghìn ngọc nữ trang nghiêm cùng với châu ngọc 7 vật báu, quần áo trang sức đặc diệu chuỗi ngọc trên thân họ.**

八萬四千白象純金絞絡飾。八萬四千疋馬亦金銀絞絡。

Bát vạn tứ thiên bạch tượng thuần kim giảo lạc sức. Bát vạn tứ thiên sơ mã diệc kim ngân giảo lạc.

**Tám vạn 4 nghìn voi trắng trang sức toàn bằng vàng. Tám vạn 4 nghìn con ngựa cũng trang sức bằng vàng bạc.**

八萬四千頭牛盡金莊校。八萬四千金鉢盛銀粟。

**Bát vạn tứ thiên đầu ngư tận kim trang giáo. Bát vạn tứ thiên kim bát thịnh ngân túc.**

**Tám vạn 4 nghìn con trâu trang sức hết cả bằng vàng. Tám vạn 4 nghìn bát vàng đầy gạo bằng bạc.**

八萬四千銀鉢盛金粟。八萬四千琉璃鉢盛金粟。

**Bát vạn tứ thiên ngân bát thịnh kim túc. Bát vạn tứ thiên lưu ly bát thịnh kim túc.**

**Tám vạn 4 nghìn bát bạc đầy gạo bằng vàng. Tám vạn 4 nghìn bát lưu ly đầy gạo bằng vàng.**

八萬四千頗梨鉢盡盛金粟。八萬四千乘車盡金絞飾用上比藍。

**Bát vạn tứ thiên pha lê bát tận thịnh kim túc. Bát vạn tứ thiên thừa xa tận kim giáo sức, dụng thượng Tì-lam.**

**Tám vạn 4 nghìn bát pha lê đầy ắp gạo bằng vàng. Tám vạn 4 nghìn xe quý trang sức hết cả bằng vàng, dùng để dâng lên Tì Lam.**

比藍受已念此財寶象馬車乘。一切所有皆悉非常而不堅固。

**Tì-lam thụ dĩ niệm thử tài bảo tượng mã xa thừa. Nhất thiết sở hữu giai tất phi thường nhi bất kiên cố.**

**Tì Lam nhận xong, nghĩ tiền báu vật voi ngựa xe quý này. Tất cả có được, tất cả không phải bình thường mà không kiên cố.**

白大王言：財產所有皆悉非常摩滅之法。我不用之。

**Bạch Đại-vương ngôn : Tài sản sở hữu giai tất phi thường ma diệt chi Pháp. Ngã bất dụng chi.**

**Báo cáo Đại Vương nói rằng : Tài sản có được, tất cả đều không phải bình thường, phai mờ dần Pháp. Ta không dùng.**

意欲布施濟諸窮乏。王聞其言大用歡喜。

**Ý dục Bố-thí tế chư cùng phạp. Vương văn kỳ ngôn đại dụng hoan hỉ.**

**Ý muốn Bồ thí cứu giúp người nghèo khó.  
Vua nghe lời nói đó vui mừng lớn hơn.**

告勅群臣擊鼓宣令閻浮提內。

**Cáo sắc quần thân kích cổ tuyên linh Diêm-phù-đề nội.**

**Ra lệnh cho quần thân đánh trống thông báo khắp trong Diêm Phù Đề.**

貧窮孤老婆羅門梵志皆悉來集。比藍即設大檀。

**Bần cùng cô lão Bà-la-môn Phạm-chí giai tất lai tập. Tì-lam tức thiết đại đàn.**

**Bần cùng già cả cô đơn, Bà La Môn Phạm chí, tất cả đều tới tập trung. Tì Lam liền làm đàn lớn.**

人民聞令雲興而集。強弱相扶皆悉來至。

**Nhân dân văn linh, vân hưng nhi tập. Cường nhược tương phù, giai tất lai chí.**

**Nhân dân nghe lệnh, từng đoàn mà tới tập trung. Khỏe yếu cùng dắt dìu nhau, tất cả đều tới.**

於時比藍欲澡婆羅門手。傾於軍持而水不出。

**Ư thời Tì-lam dục táo Bà-la-môn thủ. Khuynh ư quân trì nhi thủy bất xuất.**



Lúc đó Tì Lam muốn rửa tay của Bà La Môn. Nghiêng bình chứa nước mà nước không chảy ra.

大用愁憂。今我大祠將有何過。

Đại dụng sầu ưu. Kim Ngã đại từ tương hữu hà quá.

Lấy làm ưu sầu lớn. Tôi nay cúng tế lớn chắc có tội cũ gì.

意不清淨所施不好。以何等故而水不出。

Ý bất thanh tịnh sở thí bất hảo. Dĩ hà đẳng cố nhi thủy bất xuất.

Ý không Thanh tịnh, Bồ thí được không tốt. Do vì các việc này mà nước không chảy ra.

即時天人於虛空中語比藍言：汝今布施大好無比。

Tức thời Thiên Nhân ư hư không trung ngữ Tì-lam ngôn : Nhữ kim Bồ-thí đại hảo vô tỉ.

Tức thời người Trời ở trong khoảng không bảo Tì Lam nói rằng : Ngài nay Bồ thí tốt lớn, không thể sánh được.

其心淨潔無能過者。汝之功德天下第一無過上者。



Kỳ tâm tịnh khiết vô năng quá giả. Nhữ chi công Đức Thiên-hạ đệ nhất vô quá thượng giả.

**Tâm Ngài Thanh tịnh trong suốt, không có ai hơn. Công Đức của Ngài Thiên hạ bậc nhất, không ai vượt qua.**

但所施人盡是邪偽倒見之徒。非是清高快士之輩。

**Đã sở thí nhân tận thị tà ngụy đảo kiến chi đồ. Phi thị thanh cao Khoái-sĩ chi bối.**

**Chỉ do người nhận được Bồ thí, hầu hết họ đều là người sai trái lừa dối nhìn thấy đảo lộn. Không phải là các bậc Trí tuệ sắc xảo thanh cao.**

而不堪任受汝澡敬。以是之故水不出耳。

**Nhi bất kham nhậm thụ Nhữ táo kính. Dĩ thị chi cố thủy bất xuất nhĩ.**

**Mà không thể nhận lấy sự cung kính, muốn rửa tay của Ngài. Vì thế nước không chảy ra.**

於是比藍聞天人語。意便開解即作誓言：

**Ư thị Tì-lam văn Thiên Nhân ngữ. Ý tiện khai giải tức tác thệ ngôn：**

**Khi đó Tì Lam nghe lời nói của người Trời. Ý liền sáng suốt tức thì làm thệ nguyện nói rằng :**

今我所施用成無上正真之道。審如所願者。

**Kim Ngã sở thí dụng thành Vô-thượng Chính-chân chi Đạo. Thâm như sở nguyện giả.**

**Con nay được Bồ thí dùng để thành Đạo Bình Đẳng Chân Chính. Quả đúng như được mong nguyện.**

令我瀉水當墮我手中。作誓願已訖。便傾澡瓶。

**Linh Ngã tả thủy đương đọa Ngã thủ trung. Tác thệ nguyện dĩ cật. Tiện khuynh táo bình.**

**Giúp cho dòng nước của con sẽ chảy vào trong tay của con. Làm thệ nguyện đã xong. Liền nghiêng bình rửa.**

水即來出自墮掌中。諸天空中讚言：

**Thủy tức lai xuất tự đọa chưởng trung. Chư Thiên không trung tán ngôn :**

**Nước tức thì chảy ra tự động ở trên tay. Các Trời ở trong không trung ca ngợi nói rằng :**

善哉善哉！如汝所願成佛不久。

**Thiện tai, thiện tai ! Như Nhữ sở nguyện thành Phật bất cứu.**

**Thiện thay, thiện thay ! Như nguyện của Ngài không lâu thành Phật.**

爾時比藍布施貧乏衣被飲食一切所須。十二年中。

**Nhĩ thời Tì-lam Bồ-thí bần phạp y bị ấm thực nhất thiết sở tu. Thập nhị niên trung.**

**Thời đó Tì Lam Bồ thí cho người nghèo khó, quần áo chăn ấm thức ăn, cần được tất cả. Trong thời gian 12 năm.**

象馬珍寶玉女之等。盡用布施無所藏積。佛告須達！

**Tượng mã trân bảo Ngọc-nữ chi đẳng. Tận dụng Bồ-thí vô sở tạng tích. Phật cáo Tu-đạt !**

**Voi ngựa châu báu Ngọc nữ các loại. Dùng Bồ thí hết không có tích chứa. Phật bảo Tu Đạt !**

爾時比藍婆羅門者今我身是。

**Nhĩ thời Tì-lam Bà-la-môn giả kim Ngã thân thị.**

**Thời đó Tì Lam Bà La Môn chính là thân của Ta.**

而我爾時所施亦好其心亦好。受者不好所施雖多獲報甚少。

**Nhi Ngã nhĩ thời sở thí diệc hảo kỳ tâm diệc hảo. Thụ giả bất hảo sở thí tuy đa hoạch báo thậm thiểu.**

**Mà Ta thời đó làm được Bồ thí cũng tốt tâm đó cũng tốt. Người nhận không tốt, tuy nhận được Bồ thí nhiều, thu hoạch Phúc báo rất ít.**  
而我法真妙清淨弟子真正。

**Nhi kim Ngã Pháp chân diệu Thanh tịnh, Đệ tử chân chính.**

**Mà nay Pháp của Ta chân thực vi diệu Thanh tịnh, Đệ Tử chân chính.**

所施雖少獲報甚多。於是比藍十二年中所作布施。

**Sở thí tuy thiểu hoạch báo thậm đa. Ư thị Tì lam thập nhị niên trung sở tác Bồ-thí.**

**Bồ thí được tuy ít, thu hoạch Phúc báo rất nhiều. Vì thế Tì Lam trong 12 năm làm được Bồ thí.**

及閻浮提一切人民行於布施。計其功德。

**Cập Diêm-phù-đề nhất thiết nhân dân hành ư Bồ-thí. Kế kỳ công Đức.**

**Cùng với tất cả dân chúng của Diêm Phù Đê làm được Bồ thí. Tính công Đức của họ.**

不如布施一須陀洹人。其福甚多過出其上。

**Bất như Bồ-thí nhất Tu-đà-hoàn nhân. Kỳ Phúc thậm đa quá xuất kỳ thượng.**

**Không bằng Bồ thí cho 1 người Tu Đà Hoàn. Phúc đó rất nhiều, vượt quá việc kể trên.**

設施百須陀洹并前比藍所施閻浮提人。

**Thiết thí bách Tu-đà-hoàn tinh tiền Tì-lam sở thí Diêm-phù-đê nhân.**

**Nếu Bồ thí cho 100 Tu Đà Hoàn, bao gồm trước kia Tì Lam Bồ thí được cho người Diêm Phù Đê.**

所得福報。不如施一斯陀含人。其福甚多亦過其上。

**Sở đắc Phúc báo, bất như thí nhất Tư-đà-hàm nhân. Kỳ Phúc thậm đa diệc quá kỳ thượng.**

**Có được Phúc báo, không bằng Bồ thí cho 1 người Tư Đà Hàm. Phúc đó rất nhiều, vượt quá việc kể trên.**

正使施百斯陀含百須陀洹及前比藍施閻浮提人。

Chính sử thí bách Tư-đà-hàm, bách Tu-đà-hoàn cập tiền Tì-lam thí Diêm-phù-đề nhân.

**Cho dù Bồ thí cho 100 Tư Đà Hàm, 100 Tu Đà Hoàn cùng với trước kia Tì Lam Bồ thí được cho người Diêm Phù Đề.**

所得福報不如施一阿那含人。其福倍多過出其上。

Sở đắc Phúc báo, bất như thí nhất A-na-hàm nhân. Kỳ Phúc bội đa quá xuất kỳ thượng.

**Có được Phúc báo, không bằng Bồ thí cho 1 người A La Hàm. Phúc đó rất nhiều, gấp bội vượt quá việc kể trên.**

施百阿那含人百斯陀含百須陀洹并前比藍閻浮提人。

Thí bách A-na-hàm nhân, bách Tư-đà-hàm, bách Tu-đà-hoàn, tinh tiền Tì-lam Diêm-phù-đề nhân.

**Bồ thí cho 100 người A La Hàm, 100 Tư Đà Hàm, 100 Tu Đà Hoàn, bao gồm cả trước kia Tì Lam Bồ thí được cho người Diêm Phù Đề.**

所得福報不如施一阿羅漢。其福甚多過出其上。

Sở đắc Phúc báo, bất như thí nhất A-la-hán. Kỳ Phúc thậm đa quá xuất kỳ thượng.

**Có được Phúc báo, không bằng Bồ thí cho 1 A La Hán. Phúc đó rất nhiều, vượt quá việc kể trên.**

正使施百羅漢百阿那含百斯陀含百須陀洹。

**Chính sử thí bách La-hán, bách A-na-hàm, bách Tư-đà-hàm, bách Tu-đà-hoàn.**

**Cho dù Bồ thí cho 100 A La Hán, 100 A La Hàm, 100 Tư Đà Hàm, 100 Tu Đà Hoàn.**

并前比藍閻浮提人所施功德。不如施一辟支佛。其福甚多過出其上。

**Tinh tiền Tì-lam Diêm-phù-đề nhân sở thí công Đức. Bất như thí nhất Bích Chi Phật. Kỳ Phúc thậm đa quá xuất kỳ thượng.**

**Bao gồm trước kia Tì Lam Bồ thí được cho người Diêm Phù Đề, có được công Đức. Không bằng Bồ thí cho 1 Bích Chi Phật. Phúc đó rất nhiều, vượt quá việc kể trên.**

正使布施百辟支佛百阿羅漢百阿那含百斯陀含百須陀洹。

**Chính sử Bồ-thí bách Bích Chi Phật, bách A-la-hán, bách A-na-hàm, bách Tư-đà-hàm, bách Tu-đà-hoàn.**



**Cho dù Bồ thí cho 100 Bích Chi Phật, 100 A La Hán, 100 A La Hàm 100 Tư Đà Hàm, 100 Tu Đà Hoàn.**

及前比藍施閻浮提人所得功德。

**Cập tiền Tì-lam thí Diêm-phù-đề nhân sở đắc công Đức.**

**Cùng với trước kia Tì Lam Bồ thí cho người Diêm Phù Đề có được công Đức.**

不如起塔僧房精舍。衣被床臥飯食供養。

**Bất như khởi Tháp Tăng phòng Tịnh-xá. Y bị sàng ngọa phạm thực cúng dưỡng.**

**Không bằng xây Tháp, phòng Tịnh Xá của Tăng Ni. Quần áo chăn ấm chỗ nằm thức ăn cúng dưỡng.**

過去當來今現在。四方眾僧沙門道士給其所須。

**Quá-khứ Đương-lai kim Hiện-tại. Tứ phương chúng Tăng Sa-môn Đạo-sĩ cấp kỳ sở tu.**

**Quá khứ Tương lai Hiện tại ngày nay. Chúng Tăng Ni bốn phương, Sa Môn, Đạo sĩ cung cấp cần thiết cho họ.**

計其功德過前所作功德者。上雖起塔僧房精舍。



**Kế kỳ công Đức quá tiền sở tác công Đức giả. Thượng tụy khởi Tháp Tăng phòng Tịnh-xá.**

**Tính công Đức này vượt quá người làm công Đức trước. Bên trên tụy xây dựng Tháp phòng Tịnh Xá của Tăng Ni.**

施辟支佛阿羅漢阿那含斯陀含須陀洹。并前比藍閻浮提人。

**Thí Bích Chi Phật A-la-hán A-na-hàm Tư-đà-hàm Tu-đà-hoàn. Tinh tiền Tì-lam Diêm-phù-đề nhân.**

**Bố thí cho Bích Chi Phật, A La Hán, A La Hàm, Tư Đà Hàm, Tu Đà Hoàn. Bao gồm cả trước kia Tì Lam Bố thí được cho người Diêm Phù Đề.**

所作布施福德。不如施佛一人。功德甚多不可復計。

**Sở tác Bố-thí Phúc Đức. Bất như thí Phật nhất nhân. Công Đức thậm đa bất khả phục kế.**

**Làm được Phúc Đức Bố thí. Không bằng Bố thí cho 1 người Phật. Công Đức rất nhiều không thể lại tính được.**

雖供養佛起塔僧房精舍。

**Tuy cúng dường Phật khởi Tháp Tăng phòng Tịnh-xá.**

**Tuy cúng dường Phật, xây dựng Tháp, phòng Tịnh Xá của Tăng Ni.**

及辟支佛阿羅漢阿那含斯陀含須陀洹并前比藍閻浮提人。

**Cập Bích Chi Phật, A-la-hán, A-na-hàm, Tư-đà-hàm, Tu-đà-hoàn, tinh tiên Tì-lam Diêm-phù-đề nhân.**

**Cùng với Bồ thí cho Bích Chi Phật, A La Hán, A La Hàm, Tư Đà Hàm, Tu Đà Hoàn. Bao gồm cả trước kia Tì Lam Bồ thí được cho người Diêm Phù Đề.**

所施功德，不如有人一日之中受三自歸八關齋。

**Sở thí công Đức, bất như hữu nhân nhất nhật chi trung thụ Tam tự-quy Bát quan-trai.**

**Được công Đức Bồ thí, không bằng có người trong một ngày nhận 3 tự Trở về nương theo, 8 Trai giới.**

若持五戒所得功德踰過於前所施福德。

Nhược trì Ngũ-giới sở đắc công Đức du quá ưu tiên sở thí Phúc Đức.

**Nếu giữ 5 Giới công Đức có được vượt quá Phúc Đức Bồ thí có được như ở trên.**

百千萬倍不可爲喻。復以持戒之福。

Bách thiên vạn bội bất khả vi dụ. Phục dĩ Trì-giới chi Phúc.

**Trăm nghìn vạn lần không thể hiểu rõ được. Lại dùng Phúc của giữ Giới.**

并合集前一切施佛功德及辟支佛四道之等。

Tinh hợp tập tiền nhất thiết thí Phật công Đức cập Bích Chi Phật tứ đạo chi đẳng.

**Gồm tập hợp phần trước tất cả công Đức Bồ thí cho Phật cùng với Bích Chi Phật, 4 Đạo.**

合前比藍閻浮提人所施福德。不如坐禪慈念眾生經一食之頃。

Hợp tiền Tì-lam Diêm-phù-đề nhân sở thí Phúc Đức. Bất như tọa Thiên Từ-niệm chúng sinh kinh nhất thực chi khoảnh.

**Tập hợp cả trước kia Tì Lam có được Phúc Đức Bồ thí cho người Diêm Phù Đề. Không**

**bằng ngòi Thiên tâm Từ nhớ chúng sinh  
khoảnh khắc thời gian qua một bữa ăn.**

所得功德踰過於前百千萬倍。

**Sở đắc công Đức du quá ư tiền bách thiên  
vạn bội.**

**Có được công Đức vượt quá trăm nghìn vạn  
lần so với công Đức trước.**

踰前比藍閻浮提人所作布施。及施四道辟支佛。

**Du tiền Tì-lam Diêm-phù-đề nhân sở tác Bồ-  
thí. Cập thí Tứ-đạo, Bích Chi Phật.**

**Vượt quá Tì Lam làm được Bồ thí cho người  
Diêm Phù Đề. Cùng với Bồ thí cho 4 Đạo,  
Bích Chi Phật.**

起塔僧伽藍上至施佛。持戒坐禪慈念眾生。

**Khởi Tháp Tăng Già-lam thượng chí thí Phật.  
Trì-giới tọa Thiên, Từ niệm chúng sinh.**

**Xây dựng Tháp Tăng Già lam, cao tới Bồ thí  
cho Phật. Giữ Giới ngòi Thiên, tâm Từ nhớ  
chúng sinh.**

合集其德，不如聞法執在心懷。

**Hợp tập kỳ Đức, bất như văn Pháp chấp tại  
tâm hoài.**

**Tập hợp công Đức đó, không bằng nghe Pháp cầm giữ nhớ ở trong tâm.**

思惟四諦非常苦空非身之法泥洹寂滅。

**Tư duy Tứ-đế phi thường khổ không phi thân chi Pháp Nê-hoàn Tịch-diệt.**

**Tư duy 4 Thánh đế phi thường, Khổ Rỗng không, Pháp không có thân, Thanh tịnh Niết Bàn Vắng lặng.**

比前所作一切功德。最尊第一無有過上。

**Tỉ tiên sở tác nhất thiết công Đức. Tối tôn đệ nhất vô hữu quá thượng.**

**So với trước làm được tất cả công Đức. Cao quý bậc nhất không vượt hơn.**

於是須達聞法踊躍無量。身心清淨得阿那含道。

**Ư thị Tu-đạt văn Pháp dũng được vô lượng. Thân tâm thanh tịnh đắc A-na-hàm Đạo.**

**Khi đó Tu Đạt nghe Pháp dũng mãnh vô lượng. Thân tâm Thanh tịnh được Đạo A Na Hàm.**

唯有五金錢。一日持一錢施佛。一錢施法。一錢施僧

。

Duy hữu ngũ kim tiền. Nhất nhật trì nhất tiền thí Phật. Nhất tiền thí Pháp. Nhất tiền thí Tăng.

Chỉ có 5 đồng tiền. Một ngày đem một đồng tiền BỐ thí cho Phật. Một đồng tiền BỐ thí cho Pháp. Một đồng tiền BỐ thí cho Tăng.

一錢自食。一錢作本。日日如是。

Nhất tiền tự thực. Nhất tiền tác bản. Nhật nhật như thị.

Một đồng tự để ăn cơm. Một tiền để làm vốn. Hàng ngày như thế.

常有一錢在終無有盡。即受五戒長跪白佛言：

Thường hữu nhất tiền tại chung vô hữu tận. Tức thụ Ngũ-giới trường quy bạch Phật ngôn :

Thường có một đồng tiền ở lại cuối cùng không có hết tận. Tức thì nhận 5 Giới quy lâu báo cáo Phật nói rằng :

我今日欲心已斷。處在居家當云何也。佛告須達！

Ngã kim nhật dục tâm dĩ đoạn. Xử tại cư gia đương vân hà dã ? Phật cáo Tu-đạt !

**Con ngày nay tâm ham Dục đã dứt đoạn. Ở trong gia đình cũng cần làm thế nào ? Phật bảo Tu Đạt !**

如汝今日心意清淨無復愛欲。

**Như Nhữ kim nhật tâm ý Thanh tịnh vô phục ái dục.**

**Như Ngài ngày nay tâm ý Thanh tịnh không trở lại yêu dục.**

汝還歸家問諸婦女。今我欲心已滅。汝等各從所樂。

**Nhữ hoàn quy gia vấn chư phụ nữ. Kim Ngã dục tâm dĩ diệt. Nhữ đẳng các tòng sở lạc.**

**Ngài trở về nhà hỏi các phụ nữ. Nay tôi tâm ham Dục đã mất. Các bà theo ý thích của từng người.**

須夫婿者恣從所好。若欲在此當給衣食。

**Tu phu tế giả tứ tòng sở hảo. Nhược dục tại thử đương cấp y thực.**

**Người cần có chồng tự do theo sở thích. Nếu muốn ở lại đây sẽ cung cấp quần áo thức ăn.**

須達受教爲佛作禮。使還歸家問諸婦女。

**Tu-đạt thụ giáo vị Phật tác lễ. Sử hoàn quy gia vấn chư phụ nữ.**



**Tu Đạt nhận lời dạy bảo vì Phật làm lễ. Quay trở về nhà hỏi các phụ nữ.**

我今愛欲都已永盡無復欲事。

**Ngã kim ái dục đô dĩ vĩnh tận vô phục dục sự.**

**Ta nay yêu dục đều đã vĩnh viễn hết tận, không trở lại việc ham Dục.**

汝等若欲須夫婿者各隨所好。欲在此者供給衣食令無乏少。

**Nhữ đẳng nhược dục tu phu tế giả các tùy sở hảo. Dục tại thử giả cung cấp y thực linh vô phạp thiếu.**

**Các bà nếu muốn cần chồng, từng người tùy theo được tốt đẹp. Muốn ở lại đây cung cấp quần áo thức ăn không có thiếu thốn.**

諸婦女等各各從意隨其所樂。時有一婦人。

**Chư phụ nữ đẳng các các tòng ý tùy kỳ sở lạc. Thời hữu nhất phụ nhân.**

**Các bà phụ nữ từng người theo ý họ được vui vẻ. Thời có một người phụ nữ.**

(火\*(甬-用+(刀/一)))穀作麩。有牂牝來挫(火\*(甬-用+(刀/一)))麥不可奈何。



Sấu cốc tác xiểu. Hữu tang để lai, duệ sấu mạch bất khả nại hà.

**Rang gạo làm cháo. Có dê đực tới húc nhau, văng tóe gạo rang, không thể làm sao được.**

捉(打-丁+剔)火杖用打牂牁。杖頭有火著羊毛住。

Tróc dịch hỏa tượng dụng đả tang để. Tượng đầu hữu hỏa trước dương mao trụ.

**Chọn nắm lấy thanh củi cháy dùng để đánh dê húc nhau. Đầu thanh củi có lửa dính vào ở trên lông của dê.**

羊毛得火熱用揩象廐。象廐火然并燒王象。

Dương mao đắc hỏa nhiệt dụng khai tượng cứu. Tượng cứu hỏa nhiên tinh thiêu vương tượng.

**Lông dê bắt lửa cháy, sử dụng chùy vào chuồng voi. Chuồng voi bốc lửa đốt thiêu cả voi lớn.**

象身爛破便殺獼猴用拍象身。天於空中而說偈言：

Tượng thân lạn phá tiện sát di hâu dụng phách tượng thân. Thiên ư không trung nhi thuyết kệ ngôn :

**Thân voi bị bồng phá ra, liền giết chết con khỉ dùng để đắp lên thân voi. Trời ở trong không trung mà đọc bài kệ nói rằng :**

瞋恚鬪諍邊 不當於中止

**Sân khuể đấu tranh biên. Bất đương ư trung chỉ.**

**Thù hận gần tranh đấu. Không nên dừng bên trong.**

羯羴共相抵 蠅蛾於中死

**Yết di cộng tương để. Dăng nga ư trung tử.**

**Dê đực cùng húc nhau. Ruồi bướm chết bên trong.**

婢共牂牁鬪 獼猴而坐死

**Tì cộng tang để đấu. Di-hầu nhi tọa tử.**

**Người hầu cùng dê đấu. Khỉ nhỏ mà chết oan.**

智者遠嫌疑 莫與愚人止

**Trí giả viễn hiềm nghi. Mạc dĩ ngu nhân chỉ.**

**Người Trí xa hiềm nghi. Đừng đứng với người ngu.**

波斯匿王勅臣作限。自今以去。

**Ba-tư-nặc Vương sắc thân tác hạn. Tự kim dĩ khứ.**

**Vua Ba Tư Nặc ra lệnh quân thân làm ra hạn chế. Từ nay về sau.**

夜不得燃火及於燈燭。其有犯者罰金千兩。

**Dạ bất đắc nhiên hỏa cập ư đăng chúc. Kỳ hữu phạm giả phạt kim thiên lượng.**

**Ban đêm không được đốt lửa cùng với đèn nến. Nếu có người vi phạm phạt 1 nghìn lượng vàng.**

爾時須達得道在家晝夜坐禪。初人定時燃燈坐禪。

**Nhĩ thời Tu-đạt đắc Đạo tại gia trú dạ tọa Thiên. Sơ nhân định thời nhiên đăng tọa Thiên.**

**Khi đó Tu Đạt được Đạo, ở trong gia đình ngày đêm ngồi Thiên. Lúc đó đầu đêm người định đốt đèn ngồi Thiên.**

夜半休息。鷄鳴復燃燈坐禪。伺捕得之。

**Dạ bán hưu tức. Kê minh phục nhiên đăng tọa Thiên. Tí bộ đắc chi.**

**Nửa đêm dừng nghỉ. Tảng sáng lại đốt đèn ngồi Thiên. Rình thấy bắt được.**

捉燈白王。當輸罰負。須達白王。

**Tróc đăng bạch Vương. Đương thâu phạt phụ. Tu-đạt bạch Vương.**

**Cầm lấy đèn báo cáo Vua. Cầm bắt phạt nặng. Tu Đạt báo cáo Vua.**

今我貧窮無百錢產。當用何等輸王罰負。

**Kim Ngã bần cùng vô bách tiền sản. Đương dụng hà đẵng du Vương phạt phụ.**

**Nay Tôi bần cùng tài sản không có 100 tiền.**

**Cầm lấy cái cái gì nộp phạt nặng cho Vua.**

王瞋勅使閉著獄中。即將須達付獄執守。

**Vương sân sắc sử bế trước ngục trung. Tức tương Tu-đạt phó ngục chấp thủ.**

**Vua giận ra lệnh bắt nhốt vào trong ngục.**

**Tức thời giao Tu Đạt cho phó cai ngục canh giữ.**

四天王見須達被閉在獄。初夜四天王來下語須達言：

**Tứ Thiên-vương kiến Tu-đạt bị bế tại ngục.**

**Sơ dạ Tứ Thiên-vương lai hạ ngữ Tu-đạt ngôn :**

**Bốn Thiên Vương nhìn thấy Tu Đạt bị nhốt trong ngục. Đầu đêm 4 Thiên Vương hạ xuống bảo Tu Đạt nói rằng :**

我與汝錢用輸王罰。可得來出。須達答言：

**Ngã dĩ Nhữ tiền dụng du Vương phạt. Khả đắc lai xuất. Tu-đạt đáp ngôn :**

**Tôi cho Ngài tiền dùng để nộp phạt của Vua. Có thể được thả ra. Tu Đạt trả lời nói rằng :**

王自當歡喜意解不須用錢。爲四天王而說經竟。天王便去。

**Vương tự đương hoan hỷ ý giải bất tu dụng tiền. Vị Tứ Thiên-vương nhi thuyết Kinh cánh. Thiên-vương tiện khứ.**

**Vua tự sẽ vui mừng ý hiểu không cần dùng tiền. Vì 4 Thiên Vương mà nói Kinh tới cùng. Thiên Vương liền ra đi.**

到中夜天帝釋復來下就而見之。須達爲說法竟。帝釋便去。

**Đáo trung dạ Thiên-đế-thích phục lai hạ tự nhi kiến chi. Tu-đạt vị thuyết Pháp cánh. Đế-Thích tiện khứ.**

**Đến giữa đêm Ngọc Hoàng lại hạ xuống ở lại mà gặp được. Tu Đạt vì nói Pháp tới cùng. Ngọc Hoàng liền ra đi.**

次到後夜梵天復下見於須達。便爲說法。梵天復去。

**Thứ đạo hậu dạ Phạm-thiên phục hạ kiến ư Tu-đạt. Tiện vị thuyết Pháp. Phạm-thiên phục khứ.**

**Tiếp theo tới cuối đêm Phạm Thiên lại hạ xuống nhìn thấy Tu Đạt. Liên vì nói Pháp. Phạm Thiên lại ra đi.**

時王夜於觀上見獄上有火光。時王明日即便遣人往語須達。

**Thời Vương dạ ư quan thượng kiến ngục thượng hữu hỏa quang. Thời Vương minh nhật tức tiện khiến nhân vãng ngữ Tu-đạt.**

**Lúc đó Vua ở trong đêm quan sát lên nhìn thấy trên ngục có ánh lửa. Khi trời sáng Vua tức thì liền sai người tới bảo Tu Đạt.**

坐火被閉而無慚羞續復燃火。須達答言：我不燃火。

**Tọa hỏa bị bế nhi vô tàm tu tục phục nhiên hỏa. Tu-đạt đáp ngôn : Ngã bất nhiên hỏa.**

**Bị nhất do ngồi đốt lửa mà không xấu hổ tiếp tục lại đốt lửa. Tu Đạt trả lời nói rằng : Tôi không đốt lửa.**

若燃火者當有烟灰表式。復語須達。初夜有四火。

**Nhược nhiên hỏa giả đương hữu yên hôi biểu thức. Phục ngữ Tu-đạt sơ dạ hữu tứ hỏa.**

**Nếu đốt lửa cần có khói bụi than biểu hiện.**

**Lại bảo Tu Đạt đầu đêm có 4 đồng lửa.**

中夜有一火倍大前火。後夜復有一火遂倍於前。

**Trung dạ hữu nhất hỏa bội đại tiền hỏa. Hậu dạ phục hữu nhất hỏa toại bội ư tiền.**

**Giữa đêm có 1 đồng lửa sáng rực nhiều lần so với đồng lửa trước. Cuối đêm lại có 1 đồng lửa sáng gấp bội so với trước.**

言不燃火爲是何等？須達答言：

**Ngôn bất nhiên hỏa vi thị hà đẳng？Tu-đạt đáp ngôn：**

**Nói không đốt lửa thì là Những cái gì？Tu Đạt trả lời nói rằng：**

此非是火也。初夜四天王來下見我。

**Thử phi thị hỏa dã. Sơ dạ Tứ Thiên-vương lai hạ kiến Ngã.**



**Đây cũng không phải là lửa. Đầu đêm 4 Thiên Vương hạ xuống gặp Tôi.**

中夜第二天帝來下見我。後夜第七梵天來下見我。

**Trung dạ đệ nhị Thiên-đế lai hạ kiến Ngã.**

**Hậu dạ đệ thất Phạm-thiên lai hạ kiến Ngã.**

**Nửa đêm Ngọc Hoàng tầng Trời thứ hai hạ xuống gặp tôi. Cuối đêm Phạm Thiên tầng Trời thứ 7 hạ xuống gặp Tôi.**

是天身上光明之焰。非是火也。使聞其語即往白王。

**Thị Thiên thân thượng Quang-minh chi diệm.**

**Phi thị hỏa dã. Sử văn kỳ ngữ tức vãng bạch Vương.**

**Trên thân Trời đó lửa của Quang sáng. Cũng không phải là lửa. Sứ giả nghe lời nói đó tức thì về báo cáo Vua.**

王聞如是心驚毛豎。王言：

**Vương văn như thị tâm kinh mao thụ. Vương ngôn：**

**Vua nghe như thế tâm sợ hãi dựng tóc gáy.**

**Vua nói rằng：**

此人福德殊特乃爾。我今云何而毀辱之。即勅吏言：



Thử nhân Phúc Đức thù đặc nãi nhĩ. Ngã kim  
vân hà nhi hủy nhục chi. Tức sắc lại ngôn :  
**Người này Phúc Đức đặc biệt mới như thế.  
Ta nay làm sao mà hủy nhục được. Tức thời  
ra lệnh cho quan nha nói rằng :**

促放出去。勿使稽遲便放令去。

**Xúc phóng xuất khứ. Vật sử kê trì tiện phóng  
linh khứ.**

**Nhanh buông thả ra ngoài. Đừng để chậm trễ  
liên thả cho ra đi.**

須達得出往至佛所。頭面作禮却坐聽法。

**Tu-đạt đắc xuất vãng chí Phật sở. Đầu diện  
tác lễ khước tọa thánh Pháp.**

**Tu Đạt được thả ra, đi tới nơi ở của Phật.  
Phục đất làm lễ lui ra ngồi nghe Pháp.**

波斯匿王即便嚴駕尋至佛所。人民見王皆悉避坐而起

。

**Ba-tư-nặc Vương tức tiện nghiêm giá tầm chí  
Phật sở. Nhân dân kiến Vương giai tất tị tọa  
nhĩ khởi.**

**Vua Ba Tư Nặc tức thời liền ngồi kiệu trang  
nghiêm tìm tới nơi ở của Phật. Nhân dân**

**nhìn thấy Vua tất cả đều lánh ngôi mà đứng lên.**

唯有須達心存法味。見王不起王心微恨。

**Duy hữu Tu-đạt tâm tồn Pháp-vị. Kiến Vương bất khởi Vương tâm vi hận.**

**Duy chỉ có Tu Đạt, tâm ở trong vị của Pháp. Nhìn thấy Vua không đứng lên, Vua tâm hơi giận.**

此是我民懷於輕慢見我不起。遂懷慍心。

**Thử thị Ngã dân hoài ư khinh mạn kiến Ngã bất khởi. Toại hoài uẩn tâm.**

**Đây là dân của Ta, lòng dạ chứa khinh mạn, nhìn thấy Ta không đứng dậy. Tâm bèn ôm hận.**

佛知其意止不說法。王白佛言：願說經法。佛告王言：

**Phật tri kỳ ý chỉ bất thuyết Pháp. Vương bạch Phật ngôn : Nguyên thuyết Kinh Pháp.**

**Phật cáo Vương ngôn :**

**Phật biết ý đó dừng không nói Pháp. Vua báo cáo Phật nói rằng : Nguyên nói Kinh Pháp. Phật bảo Vua nói rằng :**

今非是時爲王說法。云何非時人起瞋恚忿結不解。

Kim phi thị thời vị Vương thuyết Pháp. Vân hà phi thời nhân khởi sân khuể phần kết bất giải.

Nay không phải lúc vì Vua nói Pháp. Vì sao không phải lúc, người sinh khởi thù hận uất hận kết buộc không tháo bỏ.

若起貪婬耽荒女色。憍貴自大無恭敬心。

Nhược khởi tham dâm đam hoang nữ sắc. Kiêu quý tự đại vô cung kính tâm.

Nếu sinh khởi tham dâm đam mê nữ sắc. Kiêu mạn cao sang tự đại tâm không cung kính.

其心垢濁聞於妙法而不能解。以是之故今非是時爲王說法。

Kỳ tâm cấu trước văn ư diệu Pháp nhi bất năng giải. Dĩ thị chi cố kim phi thị thời vị Vương thuyết Pháp.

Tâm đó bản đục nghe được diệu Pháp mà không thể hiểu. Vì thế nay không phải lúc vì Vua nói Pháp.

王聞佛語意自念言：坐此人故令我今日有二折減。

**Vương văn Phật ngữ ý tự niệm ngôn : Tọa  
thủ nhân cố linh Ngã kim nhật hữu nhị chiết  
giảm.**

**Vua nghe lời Phật ý tự suy nghĩ nói rằng : Do  
người đó ngồi, làm cho Ta nay có hai cắt  
giảm.**

又起瞋恚不得聞法。爲佛作禮而去。

**Hựu khởi sân khuyển bất đắc văn Pháp. Vị Phật  
tác lễ nhi khứ.**

**Lại sinh khởi thù hận không được nghe  
Pháp. Vì Phật làm lễ mà ra đi.**

出到於外勅語左右。此人若出直斫頭取。作是語已。

**Xuất đáo ư ngoại sắc ngữ tả hữu. Thủ nhân  
nhược xuất trực chước đầu thủ. Tác thị ngữ  
dĩ.**

**Ra tới bên ngoài hạ lệnh bảo cận vệ. Người  
này nếu ra trực tiếp chặt lấy đầu. Làm lời nói  
đó xong.**

應時四面虎狼師子毒害之獸。悉來圍繞於王。

**Ứng thời tứ diện hổ lang sư tử độc hại chi  
thú. Tất lai vi nhiều ư Vương.**

**Tức thời 4 phía hổ sói sư tử thú độc hại. Đều tới vây quanh lấy Vua.**

王見如是。即大恐怖還至佛所。佛問大王。

**Vương kiến như thị. Tức đại khủng bố hoàn chí Phật sở. Phật vấn Đại-vương.**

**Vua thấy như thế. Tức thì rất sợ hãi trở về tới nơi ở của Phật. Phật hỏi Đại Vương.**

何以來還？王白佛言：見其如是恐怖來還。

**Hà dĩ lai hoàn ? Vương bạch Phật ngôn : Kiến kỳ như thị khủng bố lai hoàn.**

**Vì sao lại quay trở lại ? Vương báo cáo Phật nói rằng : Nhìn thấy như thế sợ hãi quay trở lại.**

佛告王曰：識此人不？王曰：不識。佛言：

**Phật cáo Vương viết : Thức thử nhân phủ ?**

**Vương viết : Bất thức. Phật ngôn :**

**Phật bảo Vua nói là : Nhận ra người này không ? Vua nói là : Không biết. Phật nói rằng :**

此人以得阿那含道。坐起惡意向此人故。

**Thử nhân dĩ đắc A-na-hàm Đạo. Tọa khởi ác ý hướng thử nhân cố.**

**Người này đã đắc Đạo A Na Hàm. Do sinh khởi ý ác hướng về người này.**

是使爾耳。若不還者王必當危不得全濟。

**Thị sử nhĩ nhĩ. Nhược bất hoàn giả Vương tất đương nguy bất đắc toàn tế.**

**Sai khiến làm như thế. Nếu không trở lại Vua nhất định sẽ nguy, không được an toàn.**

王聞佛語即大恐怖。即向須達懺悔作禮。

**Vương văn Phật ngữ tức đại khủng bố. Tức hướng Tu-đạt sám hối tác lễ.**

**Vua nghe lời nói của Phật, tức thì rất sợ hãi. Tức thời hướng về Tu Đạt sám hối làm lễ.**

羊皮四布於須達前。王言：

**Dương bì tứ bố ư Tu-đạt tiền. Vương ngôn :**

**Da dê 4 tiền ở trước Tu Đạt. Vua nói rằng :**

此是我民而向屈辱實為甚難。須達復言：

**Thử thị Ngã dân nhi hướng khuất nhục thực vi thậm nan. Tu-đạt phục ngôn :**

**Đây là dân của Tôi mà hướng về nhẫn nhịn thực là rất khó. Tu Đạt lại nói rằng :**

而我貧窮行於布施亦復甚難。

Nhi Ngã bản cùng hành ư Bồ-thí diệc phục thậm nan.

**Mà Tôi bản cùng thực hành Bồ thí cũng lại rất khó.**

尸羅師質爲國平正爲賊所捉。

Thi-la Sư-chất vị quốc bình chính vi tặc sở tróc.

**Thi La Sư Chất vì nước yên bình đoan chính bị cướp bắt được.**

賊語之曰：言不見我我當放汝。不者殺汝。

Tặc ngữ chi viết : Ngôn bất kiến Ngã Ngã đương phóng Nhữ. Bất giả sát Nhữ.

**Cướp bảo là : Nói không nhìn thấy Ta, Ta sẽ thả ông. Không nói Ta giết Ông.**

尸羅師質意自念言。今作妄語爲非法事。

Thi-la Sư-chất ý tự niệm ngôn : Kim tác vọng ngữ vi phi Pháp sự.

**Thi La Sư Chất ý tự suy nghĩ nói rằng : Nay làm lời nói dối là việc phi Pháp.**

若墮地獄誰當放我。作是思惟便語賊言：

Nhược đọa Địa-ngục thù đương phóng Ngã.  
Tác thị tư duy tiện ngữ tặc ngôn :



**Nếu đọa xuống Địa ngục ai sẽ thả Ta. Làm suy nghĩ đó liền bảo cướp nói rằng :**

寧斫我頭終不妄語。賊便放之危害垂至。

**Ninh chúc Ngã đầu, chung bất vọng ngữ.**

**Tặc tiện phóng chi, nguy hại thù chí.**

**Thà chặt đầu của Ta, cuối cùng không nói dối. Cướp liền thả ra, nguy hại mất đi.**

不犯妄語慎行正法實爲甚難。

**Bất phạm vọng ngữ thận hành Chính-pháp thực vi thậm nan.**

**Không phạm nói dối cẩn thận thực hành Pháp đúng thực là rất khó.**

復有天名曰尸迦梨。

復自說我受八關齋。於高樓上臥。

**Phục hữu Thiên danh viết Thi-ca-lê. Phục tự thuyết Ngã thụ bát quan trai. Ư cao lâu thượng ngọa.**

**Lại có Trời tên là Thi Ca Lê. Lại tự nói Ta nhận 8 Trai giới. Ngồi ở trên lầu cao.**

有天玉女來至我所。以持禁戒而不受之實爲甚難。

**Hữu Thiên ngọc nữ lai chí Ngã sở. Dĩ trì Cấm-giới nhi bất thụ chi thực vi thậm nan.**

**Có Ngọc nữ Trời tới nơi ở của Ta. Do giữ Giới cấm mà không nhận thực là rất khó.**

於是四人各各自說如是。即於佛前而說頌曰：

**Ư thị tứ nhân các các tự thuyết như thị. Túc ư Phật tiền nhi thuyết tụng viết：**

**Khi đó 4 người từng người tự nói như thế. Liên ở trước Phật mà đọc bài tụng nói rằng：**

貧窮布施難 豪貴忍辱難

**Bần cùng BỐ-thí nan. Hào quý Nhẫn-nhục nan.**

**Bần cùng khó BỐ thí. Hào quý khó Nhẫn nhịn.**

危嶮持戒難 少壯捨欲難

**Nguy hiểm Trì-giới nan. Thiếu tráng xả dục nan.**

**Nguy hiểm khó giữ Giới. Trẻ khó rời bỏ Dục.**

佛說偈已重說經法。王及臣民皆大歡喜。

**Phật thuyết kệ dĩ trùng thuyết Kinh Pháp. Vương cập thân dân giai đại hoan hỉ.**

**Phật nói xong bài kệ, lại nói Kinh Pháp. Vương cùng với thân dân, đều rất vui mừng.**

爲佛作禮而去。

**Vì Phật tác lễ nhi khứ.  
Vì Phật làm lễ mà ra đi.**

\*\*\*\*\*

聞如是。一時佛在羅閱祇比留畔迦蘭陀尼波僧伽藍。  
**Văn như thị. Nhất thời Phật tại La-duyệt-kì  
Tì-lưu-bạn Ca-lan-đà-ni-ba Tăng Già-lam.  
Nghe như thế. Một thời Phật ở La Duyệt Kì Tì  
Lưu Bạn Ca Lan Đà Ni Ba Tăng Già Lam.**  
優連聚落有一泉水。中有毒龍名曰酸陀梨。  
**Ưu-liên tụ lạc hữu nhất tuyền thủy. Trung  
hữu độc Long danh viết Toan-đà-lê.  
Thôn xóm Ưu Liên có một giếng nước. Bên  
trong có Rồng độc tên là Toan Đà Lê.**  
甚大兇惡放於雹霜。傷破五穀令不成熟。人民飢餓。  
**Thậm đại hung ác phóng ư bạo sương.  
Thương phá ngũ cốc linh bất thành thực.  
Nhân dân cơ nọ.  
Rất là hung ác thả mưa đá. Phá hỏng ngũ  
cốc làm cho mùa màng thất bát. Nhân dân  
đói khát.**

時有婆羅門。

呪龍伏之令不雹霜。五穀熟成經有年載。

**Thời hữu Bà-la-môn. Chú Long phục chi linh bất bạo sương. Ngũ cốc thực thành kinh hữu niên tái.**

**Lúc đó có Bà La Môn. Chú nguyện hàng phục Rồng làm cho không mưa đá. Trông được ngũ cốc trải qua nhiều năm.**

此婆羅門遂便老耄呪術不行。爾時有壯婆羅門。

**Thử Bà-la-môn toại tiện lão mạo chú thuật bất hành. Nhĩ thời hữu tráng Bà-la-môn.**

**Bà La Môn này trở thành già yếu không làm chú thuật. Lúc đó có Bà La Môn khỏe mạnh.**

呪術流利舉聲誦呪。雲便解散令不雹霜。

**Chú thuật lưu lợi cử thanh tụng chú. Vân tiện giải tán linh bất bạo sương.**

**Chú thuật lưu loát phát thanh tụng chú. Mây liền giải tán làm cho không mưa đá.**

五穀豐熟人民歡喜。語婆羅門在此住止。

**Ngũ cốc phong thực nhân dân hoan hỉ. Ngữ Bà-la-môn tại thử trụ chỉ.**

**Được mùa ngũ cốc nhân dân vui mừng. Bảo Bà La Môn đừng ở lại tại đây.**

當共供給令不乏少。婆羅門言：

**Đương cộng cung cấp linh bất phạp thiếu. Bà-la-môn ngôn：**

**Sẽ cùng nhau cung cấp không để thiếu thốn. Bà La Môn nói rằng：**

可便住於彼常共合。斂輸婆羅門不使有乏。

**Khả tiện trụ ư bỉ thường cộng hợp. Liễm du Bà-la-môn bất sử hữu phạp.**

**Đồng ý liền ở lại đó thường cùng hòa hợp. Thu góp cho Bà La Môn không bị thiếu thốn.**

自佛來入國廣說經法。人民大小咸受道化得道甚多。

**Tự Phật lai nhập quốc quảng thuyết Kinh Pháp. Nhân dân đại tiểu hàm thụ đạo hóa đắc Đạo thậm đa.**

**Từ khi Phật vào trong nước, rộng nói Kinh Pháp. Nhân dân lớn nhỏ đều nhận giáo hóa Đạo, được Đạo rất nhiều.**

諸龍鬼神皆悉爲善不作惡害。

**Chư Long Quỷ Thần giai tất vi thiện bất tác ác hại.**

**Các Rồng Quỷ Thần tất cả đều làm thiện không làm ác hại.**

風雨時節五穀豐賤。更不供給婆羅門所須。

**Phong vũ thời tiết ngũ cốc phong tiện. Cánh bắt cung cấp Bà-la-môn sở tu.**

**Mưa gió thời tiết ngũ cốc dư thừa. Mối không cung cấp theo nhu cầu của Bà La Môn.**

婆羅門往從索之。諸人民輩逆更唾罵而不與之。

**Bà-la-môn vãng tòng tác chi. Chư nhân dân bối nghịch cánh thóa mạ nhi bất dĩ chi.**

**Bà La Môn đi tới tìm kiếm. Mọi người dân họ đối nghịch, lại thêm mắng nhiếc mà không ban cho.**

時婆羅門心起瞋恚。蒙我恩力而得飽滿。反更調我。

**Thời Bà-la-môn tâm khởi sân khuể. Mông Ngã ân lực nhi đắc bão mãn. Phản cánh điều Ngã.**

**Khi đó Bà La Môn tâm sinh ra thù hận. Được lực ân của Ta mà được đầy đủ. Phản lại thêm thay đổi với Ta.**

欲得破滅人民國土。便問人言：

Dục đắc phá diệt nhân dân quốc độ. Tiện  
vấn nhân ngôn :

**Muốn phá diệt nhân dân đất nước. Liền hỏi  
người nói rằng :**

求心所願云何得之？人語之言：飯佛四尊弟子。

**Câu tâm sở nguyện vân hà đắc chi ? Nhân  
ngữ chi ngôn : Phạn Phật tứ tôn Đệ-tử.**

**Tâm câu ước nguyện, làm sao đạt được ?  
Người bảo nói rằng : Mời cơm 4 Đệ Tử Tôn  
giả của Phật.**

必得從願如心所欲。時婆羅門即設飯食。

**Tất đắc tòng nguyện như tâm sở dục. Thời  
Bà-la-môn tức thiết phạn thực.**

**Nhất định được như ước nguyện, như tâm  
mong muốn. Lúc đó Bà La Môn tức thì làm  
cơm.**

請大迦葉舍利弗目連阿那律。

**Thỉnh Đại Ca-diệp Xá-lợi-phất Mục-liên A-na-  
luật.**

**Mời Đại Ca Diệp, Xá Lợi Phất, Mục Liên, A  
Na Luật.**

飯是四尊至心作禮求心所願。我今持此所作福德。



Phạn thị tứ tôn chí tâm tác lễ cầu tâm sở  
nguyện. Ngã kim trì thủ sở tác Phúc Đức.

Mời chư 4 Tôn giả đó, chí tâm làm lễ, tâm  
cầu được ước nguyện. Tôi nay đem Phúc  
Đức làm được này.

願使我作大力毒龍破滅此國。必當使我得此所願。

Nguyện sử Ngã tác đại lực độc Long phá diệt  
thủ quốc. Tất đương sử Ngã đắc thủ sở  
nguyện.

Nguyện giúp Tôi làm Rong độc, lực mạnh  
phá diệt đất nước này. Nhất định phải giúp  
Tôi được ước nguyện này.

時舍利弗道眼觀之求何等願。

Thời Xá-lợi-phất đạo nhãn quan chi cầu hà  
đẳng nguyện.

Khi đó mắt Trí tuệ của Xá Lợi Phất quan sát  
cầu nguyện ra sao.

知婆羅門心中所念願作毒龍欲滅此國。時舍利弗語婆  
羅門。

Tri Bà-la-môn tâm trung sở niệm nguyện tác  
độc Long dục diệt thủ quốc. Thời Xá-lợi-phất  
ngữ Bà-la-môn.

**Biết ý nguyện làm Rồng ác độc, muốn diệt nước này trong tâm của Bà La Môn. Lúc đó Xá Lợi Phất bảo Bà La Môn.**

莫作此願用作龍蛇害惡身為。

**Mạc tác thử nguyện dụng tác Long xà hại ác thân vi.**

**Đừng làm ước nguyện này, để làm Rồng rắn, làm thân ác hại.**

若欲求作轉輪聖王。若天帝釋魔王梵王盡皆可得。

**Nhược dục cầu tác Chuyển-luân Thánh-vương. Nhược Thiên-đế-thích Ma-vương Phạm-vương tận giai khả đắc.**

**Nếu muốn cầu làm Chuyển luân Thánh Vương. Hay là Ngọc Hoàng, Ma Vương, Phạm Vương hết cả đều có thể được.**

用此惡身不好願為。時婆羅門答舍利弗言：

**Dụng thử ác thân bất hảo nguyện vi. Thời Bà-la-môn đáp Xá-lợi-phất ngôn：**

**Lấy thân ác này là nguyện không tốt. Lúc đó Bà La Môn trả lời Xá Lợi Phất nói rằng：**

久求此願適欲得此不用餘願。

Cửu cầu thủ nguyện thích dục đặc thủ bất dụng dư nguyện.

Từ lâu cầu nguyện này, thích muốn được nguyện này, không dùng để cầu nguyện khác.

時婆羅門舉手五指水即流出。時舍利弗見其意堅證現

。

Thời Bà-la-môn cử thủ ngũ chỉ thủy tức lưu xuất. Thời Xá-lợi-phất kiến kỳ ý kiên chứng hiện.

Khi Bà La Môn giơ 5 ngón tay, nước tức thì phun ra. Lúc đó Xá Lợi Phất nhìn thấy ý người đó kiên cố, hiện ra chứng nghiệm.

如此默然而止。時婆羅門及婦二兒俱願作龍。

Như thủ mặc nhiên nhi chỉ. Thời Bà-la-môn cập phụ nhị nhi câu nguyện tác Long.

Như điều này im lặng mà dừng lại. Lúc đó Bà La Môn cùng với vợ 2 con, đều nguyện làm Rồng.

死受龍身有大神力至爲毒惡。

Tử thụ Long thân hữu đại Thần-lực, chí vi độc ác.

**Chết nhận lấy thân Rồng có Thần lực lớn, tới làm ác độc.**

便殺酸陀梨龍奪其處住。便放風雨大墮電霜。

**Tiện sát Toan-đà-lê Long đoạt kỳ xứ trụ.**

**Tiện phóng phong vũ đại đọa bạc sương.**

**Liên giết Rồng Toan Đà Lê đoạt lấy nơi ở đó.**

**Liên thả gió mưa rơi đá lớn.**

傷殺五穀唯有草秸。因名其龍阿波羅利。

**Thương sát ngũ cốc duy hữu thảo kiệt. Nhân danh kỳ Long A-ba-la-lợi.**

**Sát thương ngũ cốc chỉ có cỏ khô. Nhân do việc đó Rồng đó tên là A Ba La Lợi.**

婦名比壽尼。龍有二子。一名璣鄩尼。

**Phụ danh Tì-thọ-ni. Long hữu nhị tử. Nhất danh Ki-thiện-ni.**

**Vợ tên là Tì Thọ Ni. Rồng có hai con. Một tên là Ki Thiện Ni.**

人民飢餓死者甚多。加復疫病死者無數。

**Nhân dân cơ nọ, tử giả thậm đa. Gia phục dịch bệnh, tử giả vô số.**

**Nhân dân đói khát, người chết rất nhiều. Lại thêm bệnh dịch, người chết vô số.**

時阿闍世王往至佛所。頭面作禮長跪白佛。

**Thời A-xà-thế Vương vãng chí Phật sở. Đầu  
diện tác lễ trường quy bạch Phật.**

**Thời Vua A Xà Thế đi tới nơi ở của Phật.  
Phục đất làm lễ quy lâu báo cáo Phật.**

國界人民爲惡龍疫鬼所見傷害。死者無數。

**Quốc giới nhân dân vi ác Long dịch quỷ sở  
kiến thương hại. Tử giả vô số.**

**Đất nước nhân dân bị Rồng ác Quỷ dịch,  
nhìn thấy tổn thương sát hại. Người chết vô  
số.**

唯願世尊大慈大悲憐愍一切。唯見救護禳却災害。

**Duy nguyện Thế Tôn Đại Từ Đại Bi lân mẫn  
nhất thiết. Duy kiến cứu hộ nương khước tai  
hại.**

**Mong nguyện Thế Tôn Đại Từ Đại Bi thương  
xót tất cả. Chỉ có gặp cứu giúp cầu mát lành  
trừ bỏ tai hại.**

佛即可之。爾時世尊明日晨朝。

**Phật tức khả chi. Nhĩ thời Thế Tôn minh nhật  
thần triều.**

**Phật tức thời đồng ý. Khi đó Thế Tôn sáng sớm ngày mai.**

著衣持鉢入城乞食。詣於龍泉食訖洗鉢。

**Trước y trì bát nhập thành khất thực. Nghệ ư Long tuyên thực cật tẩy bát.**

**Mặc áo cầm bát nhập vào trong thành xin cơm. Tới nơi giếng Rồng ăn cơm xong rửa bát.**

洗鉢之水澍於泉中。龍大瞋恚即便出水。

**Tẩy bát chi thủy chú ư tuyên trung. Long đại sân khuyển tức tiện xuất thủy.**

**Nước rửa bát chuyển chú vào trong giếng. Rồng rất tức giận tức thì liền phun nước.**

吐於毒氣吐火向佛。佛身出水滅之。

**Thổ ư độc khí thổ hỏa hướng Phật. Phật thân xuất thủy diệt chi.**

**Nhả khí độc phun lửa hướng về Phật. Thân của Phật phun ra nước tiêu diệt.**

復雨大雹在於虛空化成天花。復雨大石化成琦飾。

**Phục vũ đại bạc tại ư hư không, hóa thành Thiên hoa. Phục vũ đại thạch, hóa thành kỳ sức.**

Lại mưa tuyết lớn ở trong khoảng không, hóa thành hoa cõi Trời. Lại mưa đá lớn, hóa thành ngọc quý trang sức.

復雨刀劍化成七寶。化現羅刹。佛復化現毘沙門王。

Phục vũ đao kiếm, hóa thành thất bảo. Hóa hiện La-sát. Phật phục hóa hiện Tì Sa-môn Vương.

Lại mưa đao kiếm, hóa thành 7 vật báu. Hóa hiện thành La Sát. Phật lại hóa thành Tì Sa Môn Thiên Vương.

羅刹便滅。龍復化作大象鼻捉利劍。

La-sát tiện diệt. Long phục hóa tác đại tượng tị tróc lợi kiếm.

La Sát liền diệt trừ. Rồng lại hóa làm voi lớn mũi giữ kiếm sắc.

佛即化作大師子王。象便滅去。適作龍像。

Phật tức hóa tác Đại Sư-tử Vương. Tượng tiện diệt khứ. Thích tác Long tượng.

Phật tức thời hóa làm Vua Sư tử lớn. Voi liền diệt trừ. Vừa làm hình Rồng lớn.

佛復化作金翅鳥王。龍便突走。盡其神力不能害佛。



Phật phục hóa tác Kim-sí-điều Vương. Long tiện đột tẩu. Tận kỳ thần lực bất năng hại Phật.

Phật lại hóa làm Vua Kim Sí Điều. Rồng liền đột ngột bỏ chạy. Hết Thần lực của nó, mà không thể hại được Phật.

突入泉中。密迹力士舉金剛杵打山。

Đột nhập tuyên trung. Mật-tích Lực-sĩ cử Kim-cương chử đả sơn.

Đột ngột chui vào trong giếng. Mật Tích Lực sĩ cầm chày Kim cương đánh núi.

山壞半墮泉中欲走來出。

Sơn hoại bán đọa tuyên trung dục tẩu lai xuất.

Núi vỡ 1 nửa rơi vào trong giếng, muốn chạy thoát ra ngoài.

佛化泉水盡成大火急欲突走。於是世尊蹈龍頂上。

Phật hóa tuyên thủy tận thành đại hỏa cấp dục đột tẩu. Ư thị Thế Tôn đạo Long đỉnh thượng.

**Phật hóa hết nước giếng thành lửa lớn, vôi vàng muốn bỏ trốn. Khi đó Thế Tôn đạp lên đầu Rồng.**

龍不得去龍乃降伏。長跪白佛言：世尊！今日特見苦酷。

**Long bắt đắc khứ Long nãi hàng phục. Trường quy bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Kim nhật đặc kiến khổ khổ.**

**Rồng không chạy được, Rồng mới hàng phục. Quỳ lâu báo cáo Phật nói rằng : Thế Tôn ! Ngày nay gặp cực khổ đặc biệt.**

佛告龍曰：何以懷惡苦惱眾生？

**Phật cáo Long viết : Hà dĩ hoài ác khổ não chúng sinh ?**

**Phật bảo Rồng nói rằng : Vì sao nhớ ác, khổ não chúng sinh ?**

龍便頭面作禮稽首佛足。長跪白佛言：願見放捨。

**Long tiện đầu diện tác lễ khể thủ Phật túc. Trường quy bạch Phật ngôn : Nguyên kiến phóng xả.**

**Rồng liền phục đất làm lễ, phủ phục dưới chân của Phật. Quý lâu báo cáo Phật nói rằng : Mong được buông thả.**

世尊所勅我當奉受。佛告龍曰：

**Thế Tôn sở sắc Ngã đương phụng thụ. Phật cáo Long viết :**

**Lệnh của Thế Tôn con sẽ cung kính nhận. Phật bảo Rồng nói rằng :**

當受五戒爲優婆塞。龍及妻子盡受五戒爲優婆塞。

**Đương thụ Ngũ-giới vi Ưu-bà-tắc. Long cập thê tử tận thụ Ngũ-giới vi Ưu-bà-tắc.**

**Cần nhận 5 Giới là Nam Phật Tử. Rồng cùng vợ con tất cả nhận 5 Giới thành Nam Phật Tử.**

慈心行善不更霜雹。風雨時節五穀豐熟。

**Từ tâm hành thiện bất cánh sương bạc. Phong vũ thời tiết ngũ cốc phong thực.**

**Tâm Từ làm thiện không làm mưa tuyết. Mưa gió thời tiết ngũ cốc dư thừa.**

諸疫鬼輩盡皆走去向毘舍離。摩竭國中人民飽滿。

**Chư dịch quỷ bối tận giai tẩu khứ hướng Tì-xá-ly. Ma-kiệt quốc trung nhân dân bão mãn.**

Các Quỷ dịch, chúng đều chạy hết sang hướng sang Tì Xá Ly. Nhân dân trong nước Ma Kiệt no đủ.

眾病除愈遂便安樂。毘舍離人民疫病死者甚多。

Chúng bệnh trừ dữ, toại tiện an lạc. Tì-xá-ly nhân dân dịch bệnh tử giả thậm đa.

Các bệnh trừ diệt, ốm nhanh khỏi, liền thỏa mãn yên vui. Nhân dân Tì Xá Ly bị dịch bệnh, người chết rất nhiều.

聞摩竭國佛在其中降伏惡龍疫病消滅。毘舍離王即遣使者往至佛所。

Văn Ma-kiệt quốc Phật tại kỳ trung hàng phục ác Long dịch bệnh tiêu diệt. Tì-xá-ly Vương tức khiển sứ giả vãng chí Phật sở.

Nghe thấy nước Ma Kiệt, Phật ở trong nước đó hàng phục Rồng ác, tiêu diệt bệnh dịch. Vua Tì Xá Ly tức thì sai sứ giả đi tới nơi ở của Phật.

於是使者前至佛所。稽首佛足長跪白佛言：

Ư thị sứ giả tiên chí Phật sở. Khể thủ Phật tức trường quy bạch Phật ngôn：

**Khi đó sứ giả tiến tới nơi ở của Phật. Phục đầu đĩnh lễ Phật xong, quỳ lâu báo cáo Phật nói rằng :**

王故遣我來稽首問訊。如來大聖。我國疫死者甚多。

**Vương cố khiến Ngã lai khể thủ vấn tẩn. Như Lai Đại Thánh. Ngã quốc dịch tử giả thậm đa.**

**Do Vua sai khiến Con tới phục lễ thăm hỏi Thế Tôn. Như Lai Đại Thánh. Dịch bệnh của nước Con, người chết rất nhiều.**

唯願世尊大慈憐愍臨覆我國。

**Duy nguyện Thế Tôn Đại Từ lân mẫn lâm phúc Ngã quốc.**

**Chỉ mong nguyện Thế Tôn Đại Từ thương xót tới che chở nước của Con.**

勞屈光威望得全濟。毘舍離國與摩竭國素有怨嫌。

**Lao khuất quang uy vọng đắc toàn tế. Tì-xá-ly quốc dĩ Ma-kiệt quốc tố hữu oán hiềm.**

**Hạ cố uy Quang, hi vọng được cứu giúp an toàn. Nước Tì Xá Ly và nước Ma Kiệt có oán hiềm cũ.**

阿闍世王聞毘舍離國疫鬼流行。大用歡喜。

**A-xà-thế Vương** văn **Tì-xá-ly quốc** dịch quý lưu hành. Đại dụng hoan hỉ.

**Vua A Xà Thế** nghe nước **Tì Xá Ly** Quý dịch bệnh hoành hành. Rất lấy làm vui mừng.

爾時世尊告毘舍離使。我以先受阿闍世王。

**Nhĩ** thời **Thế Tôn** cáo **Tì-xá-ly** sử. **Ngã** dĩ tiên thụ **A-xà-thế Vương**.

**Khi đó Thế Tôn** bảo sứ giả của nước **Tì Xá Ly**. Ta do trước đã nhận với **Vua A Xà Thế**.

九十日請而今未竟。汝自往語阿闍世王。使白佛言：

**Cửu** thập nhật thỉnh nhi kim vị cánh. **Nhữ** tự vãng ngữ **A-xà-thế Vương**. **Sứ** bạch **Phật** ngôn

:

**Mời 90 ngày** mà nay chưa kết thúc. **Ngài** tự đi tới hỏi **Vua A Xà Thế**. **Sứ** giả báo cáo **Phật** nói rằng :

二國素有怨嫌。我今往到必當見殺。

**Nhị** quốc tổ hữu oán hiềm. **Ngã** kim vãng đáo tất đương kiến sát.

**Hai nước** có oán hiềm cũ. **Con** nay đi tới nhất định sẽ gặp cái chết.

佛告使言：汝但爲佛作使。終無有能殺汝者也。

**Phật cáo sứ ngôn : Nhữ dân vị Phật tác sử.  
Chung vô hữu năng sát Nhữ giả dã.**

**Phật bảo sứ giả nói rằng : Ông chỉ vì Phật  
làm sứ giả. Cuối cùng cũng không có thể giết  
ông.**

佛重告使言：語阿闍世王。殺父惡逆之罪。

**Phật trùng cáo sứ ngôn : Ngũ A-xà-thế Vương  
sát phụ ác nghịch chi tội.**

**Phật lại bảo sứ giả nói rằng : Bảo Vua A Xà  
Thế giết cha là tội ác nghịch Đạo.**

用向如來改悔故。在地獄中當受世間五百日罪。

**Dụng hướng Như Lai cải hối cố. Tại Địa-ngục  
trung đương thụ Thế-gian ngũ bách nhật tội.**

**Cố hướng về Như Lai hối cải. Ở trong Địa  
ngục sẽ nhận lấy 500 ngày tội của Thế gian.**

便當得脫。使即受教往詣王門。

**Tiên đương đắc thoát. Sứ tức thụ giáo vãng  
nghệ Vương môn.**

**Liên sẽ được thoát. Sứ giả tức thời nhận lời  
chỉ dạy, đi tới cửa của Vua.**

王及群臣聞毘舍離使在於門外。



Vương cập quần thần văn Tì-xá-ly sứ tại ư môn ngoại.

**Vua và quần thần nghe sứ giả của Tì Xá Ly ở ngoài cửa.**

咸共瞋恚皆共議言。當截其頭剗其耳鼻。碎其身骨當使如麩。

Hàm cộng sân khể giai cộng nghị ngôn :  
Đương tiết kỳ đầu ngoan kỳ nhĩ tị. Toái kỳ thân cốt đương sử như miễn.

**Tất cả cùng tức giận đều cùng nhau bàn bạc nói rằng : Sẽ cắt đầu nó, cắt tai mũi của nó. Đập nát xương thân của nó, sẽ làm cho như là bột.**

使入到殿前大唱聲言：世尊遣我到大王邊。

Sứ nhập đáo điện tiền đại xướng thanh ngôn :  
Thế Tôn khiển Ngã đáo Đại-vương biên.

**Sứ giả vào trước điện to giọng nói rằng : Thế Tôn sai Tôi tới bên cạnh Đại Vương.**

聞是佛使皆各歡喜。王問使言：

Văn thị Phật sứ giai các hoan hỷ. Vương vấn sứ ngôn :

**Nghe là Phật sai khiến họ đều vui mừng.  
Vương hỏi sứ giả nói rằng :**

佛遣汝來何所告勅。使便答言：

**Phật khiến Nhữ lai hà sở cáo sắc. Sứ tiện đáp  
ngôn :**

**Phật sai khiến ông tới, sắc lệnh ra sao. Sứ  
giả liền trả lời nói rằng :**

佛謝大王所作惡逆殺父之罪。用向如來懺悔之故。

**Phật tạ Đại-vương sở tác ác nghịch sát phụ  
chi tội. Dụng hướng Như Lai sám hối chi cố.**

**Phật cảm ơn Đại Vương, làm ra tội ác nghịch  
Đạo giết cha. Cố sử dụng hướng về Như Lai  
sám hối.**

在於地獄當受世間五百日罪。便當得出。

**Tại ư Địa-ngục đương thụ Thế-gian ngũ bách  
nhật tội. Tiện đương đắc xuất.**

**Ở trong Địa ngục sẽ nhận 500 ngày tội của  
Thế gian. Liên sẽ được ra.**

唯當自責改往修來莫用愁憂。王聞是語歡喜踊躍不能  
自勝。

Duy dương tự trách cải vãng tu lai, mặc dụng sâu ưu. Vương văn thị ngữ hoan hỉ dững dực, bất năng tự thắng.

Chỉ cần tự hối trách cải cũ tu mới, đừng lấy làm lo âu. Vua nghe lời nói đó vui mừng dững mãnh, không thể tự hơn được.

我造逆罪在於地獄爲有出期。

Ngã tạo nghịch tội tại ư Địa-ngục vị hữu xuất kỳ.

Ta tạo ra tội nghịch Đạo ở trong Địa ngục vì có thời hạn ra khỏi.

即遙向佛稽首作禮。王語使言：

Tức dao hướng Phật khể thủ tác lễ. Vương ngữ Sứ ngôn：

Tức thì từ xa hướng về Phật, phục đất làm lễ.

Vua bảo sứ giả nói rằng：

汝能爲我致此消息快不可言。欲求何願恣當與汝。

Nhữ năng vị Ngã trí thủ tiêu tức khoái bất khả ngôn. Dục cầu hà nguyện tứ dương dĩ Nhữ.

**Ông có thể vì Ta đem tới tin tức tiêu biến này, vui không thể nói được. Muốn cầu nguyện cái gì, thỏa mái sẽ ban cho ông.**

使白王言：毘舍離國疫病流行。

**Sứ bạch Vương ngôn : Tì-xá-ly quốc dịch bệnh lưu hành.**

**Sứ giả báo cáo Vương nói rằng : Nước Tì Xá Ly bị dịch bệnh hoành hành.**

欲得請佛光臨國界望得全濟。唯願大王聽佛使去。

**Dục đắc thỉnh Phật quang lâm quốc giới vọng đắc toàn tế. Duy nguyện Đại-vương thỉnh Phật sử khứ.**

**Muốn được mời Phật chiếu cố tới đất nước, hi vọng được cứu giúp an toàn. Chỉ xin Đại Vương nghe theo tiền Phật ra đi.**

王即可之便報使言：語汝大王。我從城門到恒水邊。

**Vương tức khả chi tiện báo Sứ ngôn : Ngữ Nhữ Đại-vương. Ngã tòng thành môn đáo Hằng thủy biên.**

**Vua tức thì đồng ý liền bảo sứ giả nói rằng : Bảo Đại Vương của ông. Ta từ cửa thành tới bên bờ sông Hằng.**

修治道路以花布地。羅列幢幡到恒水邊。

**Tu trì đạo lộ dĩ hoa bố địa. La liệt tràng phan  
đào Hằng thủy biên.**

**Tu sửa đường xá dùng hoa rải đất. Cờ phan  
khắp nơi tới bên bờ sông Hằng.**

舉國兵眾侍送世尊到恒水邊。

**Cử quốc binh chúng thị tống Thế Tôn đào  
Hằng thủy biên.**

**Cử binh chúng của Đất nước tiến đưa Thế  
Tôn tới bên bờ sông Hằng.**

汝亦當從毘舍離城平治道路而散花香。羅列幢幡到恒  
水邊。

**Nhữ diệc đương tòng Tì-xá-ly thành bình trì  
đạo lộ nhi tán hoa hương. La liệt tràng phan  
đào Hằng thủy biên.**

**Ông cũng cần từ thành Tì Xá Ly sửa chữa  
đường xá bằng phẳng mà rắc hoa hương. Cờ  
phan khắp nơi tới bên bờ sông Hằng.**

舉毘舍離臣民兵眾。盡來迎佛到恒水邊。

**Cử Tì-xá-ly thần dân binh chúng. Tận lai  
nghênh Phật đào Hằng thủy biên.**

**Cử thần dân binh chúng của Tì Xá Ly. Hết thấy đến bên bờ sông Hằng tới nghênh đón Phật.**

若能爾者聽佛使去。不能爾者不放使去。

**Nhược năng nhĩ giả thính Phật sử khứ. Bất năng nhĩ giả bất phóng sử khứ.**

**Nếu có thể như thế, đồng ý tiễn Phật ra đi. Không thể như thế, không để cho ra đi.**

毘舍離使聞王所使歡喜踊躍。即便辭還到於佛所。

**Tì-xá-ly sứ văn Vương sở sử, hoan hỉ dũng được. Tức tiễn từ hoàn đảo ư Phật sở.**

**Sứ giả của Tì Xá Ly nghe Vua nói để cho đi, vui mừng dũng mãnh. Tức thì từ biệt trở về nơi ở của Phật.**

頭面作禮白佛如是。佛即可之。

**Đầu diện tác lễ bạch Phật như thị. Phật tức khả chi.**

**Phục đất làm lễ báo cáo Phật như thế. Phật tức thời đồng ý.**

使便辭佛作禮而去。還毘舍離白王如是。

**Sứ tiễn từ Phật tác lễ nhi khứ. Hoàn Tì-xá-ly bạch Vương như thị.**

**Sứ giả liền từ biệt Phật làm lễ mà ra đi. Trở về Tì Xá Ly báo cáo Vua như thế.**

王聞所言大用歡喜。我曹國中亦須種福。

**Vương vẫn sở ngôn đại dụng hoan hỉ. Ngã tào quốc trung diệc tu chủng Phúc.**

**Vua nghe được lời nói, lấy làm rất vui mừng. Trong hai nước của chúng ta cũng cần trồng Phúc.**

即便宣令平治道路。從於城門到恒水邊悉令清淨。

**Tức tiện tuyên linh bình trì đạo lộ. Tông ư thành môn đáo hằng thủy biên tất linh Thanh tịnh.**

**Tức thì liền đọc lệnh tu sửa đường xá bằng phẳng. Từ cửa thành tới bên bờ sông Hằng, đều làm cho Thanh tịnh.**

布散諸花燒眾名香豎諸幢幡。毘舍離王舉國臣民。

**Bố tán chư hoa thiêu chúng danh hương thụ chư tràng phan. Tì-xá-ly Vương cử quốc thần dân.**

**Rắc hoa khắp nơi, đốt các hương quý treo các cờ phan. Vua Tì Xá Ly cử thần dân trong nước.**



椎鍾鳴鼓作眾伎樂。到恒水邊迎佛世尊。

**Trùy chung minh cổ tác chúng kĩ nhạc. Đáo Hằng thủy biên nghênh Phật Thế Tôn.**

**Đánh chuông gõ trống làm các kĩ nhạc. Tới bờ sông Hằng nghênh đón Phật Thế Tôn.**

持五百寶蓋貢上世尊。

**Trì ngũ bách bảo cái cống thượng Thế Tôn.**

**Mang 500 lọng báu dâng lên Thế Tôn.**

摩竭國王亦復宣令。修治道路悉令清淨。

**Ma-kiệt Quốc-vương diệc phục tuyên linh. Tu trì đạo lộ tất linh Thanh tịnh.**

**Quốc Vương nước Ma Kiệt cũng lại đọc lệnh.**

**Tu sửa đường xá đều làm cho Thanh tịnh.**

布散花香豎諸幢幡到恒水邊。與諸臣民舉國兵眾。

**Bố tán hoa hương thụ chư tràng phan đáo Hằng thủy biên. Dĩ chư thần dân cử quốc binh chúng.**

**Rắc hoa hương khắp nơi, treo các cờ phan tới bờ sông Hằng. Cùng với các thần dân cử binh chúng trong nước.**

椎鍾鳴鼓作眾伎樂震動天地。持送世尊。

Trùy chung minh cổ tác chúng kỹ nhạc chấn động Thiên địa. Trì tống Thế Tôn.

**Đánh chuông gõ trống làm các kỹ nhạc chấn động Trời đất. Dùng để tiễn đưa Thế Tôn.**

到恒水邊。以五百寶蓋奉上世尊。

Đáo Hằng thủy biên. Dĩ ngũ bách bảo cái phụng thượng Thế Tôn.

**Tới bên bờ sông Hằng. Dem 500 lọng báu dâng lên Thế Tôn.**

四天王忉利天王上至化應聲天王。各各皆與無數諸天

。

Tứ Thiên-vương Đao-lợi Thiên-vương thượng chí Hóa-ưng-thanh Thiên-vương. Các các giai dĩ vô số chư Thiên.

**Bốn Thiên Vương, Đao Lợi Thiên Vương, cao tới Hóa Ứng Thanh Thiên Vương. Từng người đều cùng với vô số các Trời.**

各齎天上異妙珍琦雜種花香若干伎樂。

Các tề Thiên thượng dị diệu trần kỳ tạp chủng hoa hương, nhược can kỹ nhạc.

**Họ mang theo đủ các loại hoa hương châu ngọc vi diệu khác lạ trên Trời, rất nhiều kĩ nhạc.**

持五百寶蓋來貢上世尊。第七梵天王上至首陀會天。

**Trì ngũ bách bảo cái lai cống thượng Thế Tôn. Đệ thất Phạm-thiên Vương thượng chí Thủ-đà-hội Thiên.**

**Dem 500 lọng báu tới dâng lên Thế Tôn. Thiên Vương tầng Trời thứ 7, cao tới Trời Thủ Đà Hội.**

是諸天王各與無數諸天子等。各齎天上雜妙香花若干伎樂。

**Thị chư Thiên-vương, các dữ vô số chư Thiên-tử đẳng. Các tề Thiên thượng tạp diệu hương hoa nhược can kĩ nhạc.**

**Các Thiên Vương đó, họ cùng với vô số các người Trời. Từng người mang theo đủ loại hương hoa trên Trời, rất nhiều kĩ nhạc.**

持五百寶蓋貢上世尊。毘摩毘羅阿須倫王。與無央數阿須倫民。

Trì ngũ bách bảo cái cống thượng Thế Tôn.  
Tì-ma Tì-la A-tu-luân Vương. Dĩ vô ương số  
A-tu-luân dân.

**Dem theo 500 lọng báu dâng lên Thế Tôn. Tì  
Ma Tì La A Tu La Vương. Cùng với vô số dân  
A Tu la.**

持於眾寶雜種花香若干伎樂五百寶蓋來奉上佛。

Trì ư chúng bảo tạp chủng hoa hương nhược  
can kĩ nhạc, ngũ bách bảo cái lai phụng  
thượng Phật.

**Dem theo các loại hoa hương, rất nhiều kĩ  
nhạc, 500 lọng báu tới dâng lên Phật.**

娑竭龍王與無數諸龍眷屬。各齎若干種香作眾伎樂。

Sa-kiệt Long-vương dĩ vô số chư Long  
quyển thuộc. Các tê nhược can chủng hương  
tác chúng kĩ nhạc.

**Sa Kiệt Long Vương cùng với vô số các  
quyển thuộc của Rồng. Họ mang theo rất  
nhiều loại hương, làm các kĩ nhạc.**

五百寶蓋來奉上世尊。合三千蓋唯留一蓋餘蓋受之。

Ngũ bách bảo cái lai phụng thượng Thế Tôn.  
Hợp tam thiên cái duy lưu nhất cái dư cái thụ  
chi.

Năm trăm lọng báu tới dâng lên Thế Tôn.  
Hợp lại thành 3 nghìn lọng báu, chỉ để lại 1  
lọng báu, nhận lấy lọng báu khác.

所留一蓋者持用覆護後諸弟子令得供養。

Sở lưu nhất cái giả trì dụng phúc hộ hậu, chư  
Đệ-tử linh đắc cúng dưỡng.

Giữ lại 1 lọng báu đem dùng để che bảo vệ  
phía sau, các Đệ Tử giúp cho được cúng  
dưỡng.

當于爾時諸天人民龍阿須倫。

Đương vu nhĩ thời chư Thiên Nhân dân Long  
A-tu-luân.

Đang thời như thế, các Trời nhân dân Rồng  
A Tu La.

不可稱計來至佛所。毘舍離王及諸臣民。

Bất khả xưng kế lai chí Phật sở. Tì-xá-ly  
Vương cập chư thần dân.

Không thể tính đếm, tới nơi ở của Phật. Vua  
Tì Xá Ly cùng với các thần dân.

皆言：今佛當渡恒水。我曹當共作五百船使佛渡水。

**Giai ngôn : Kim Phật đương độ hằng thủy.  
Ngã tào đương cộng tác ngũ bách thuyền, sử  
Phật độ thủy.**

**Đều nói rằng : Hôm nay Phật sẽ tới bờ sông  
Hằng. Hai bên chúng ta cùng làm 500  
thuyền, giúp cho Phật qua sông.**

摩竭國王及諸臣民。亦言：今日佛當渡水。

**Ma-kiệt Quốc-vương cập chư thần dân. Diệc  
ngôn : Kim nhật Phật đương độ thủy.**

**Ma Kiệt Quốc Vương cùng với các thần dân.  
Cũng nói rằng : Hôm nay Phật sẽ qua sông.**

我曹亦當作五百船令佛渡水。

**Ngã tào diệc đương tác ngũ bách thuyền,  
linh Phật độ thủy.**

**Hai bên của Ta cũng sẽ làm 500 thuyền,  
giúp đưa Phật qua sông.**

諸天亦各作五百寶船。諸阿須倫亦復共作五百寶船。

**Chư Thiên diệc các tác ngũ bách bảo  
thuyền. Chư A-tu-luân diệc phục cộng tác  
ngũ bách bảo thuyền.**

**Các Trời họ lại làm 500 thuyền bằng vật báu. Các A Tu la cũng lại cùng nhau làm 500 thuyền bằng vật báu.**

于時諸龍自共編身作五百橋。欲令世尊踏上而渡。

**Vu thời chư Long tự cộng biên thân tác ngũ bách kiều. Dục linh Thế Tôn đạo thượng nhi độ.**

**Khi đó các Rồng tự cùng nhau bện thân làm 500 cầu. Muốn giúp Thế Tôn bước lên mà đi qua sông.**

爾時世尊見於諸天一切人民龍阿須倫。

**Nhĩ thời Thế Tôn kiến ư chư Thiên nhất thiết nhân dân Long A-tu-luân.**

**Khi đó Thế Tôn nhìn thấy các Trời, tất cả nhân dân, Rồng, A Tu la.**

各各歡喜有恭敬心。欲使眾生普得其福。

**Các các hoan hỷ hữu cung kính tâm. Dục sử chúng sinh phổ đắc kỳ Phúc.**

**Tùng người vui mừng, có tâm cung kính. Muốn làm cho chúng sinh khắp cả được Phúc đó.**

即便化身遍諸船上。諸天人民龍阿須倫。



Tức tiện Hóa-thân biến chư thuyền thượng.  
Chư Thiên nhân dân Long A-tu-luân.

Tức thời liền Hóa thân biến ra ở trên các  
thuyền. Các Trời, nhân dân, Rồng, A Tu La.

皆各自見如來世尊獨在我船不在餘船。

Giai các tự kiến Như Lai Thế Tôn độc tại Ngã  
thuyền bất tại dư thuyền.

Họ đều tự nhìn thấy Như Lai Thế Tôn một  
mình ở trên thuyền của mình, không ở trên  
thuyền khác.

於是如來渡水已竟。無數諸天罽塞虛空。

Ư thị Như Lai độ thủy dĩ cánh. Vô số chư  
Thiên trắc tắc hư không.

Khi đó Như Lai đã vượt qua sông xong. Vô  
số các Trời đầy kín khoảng không.

散眾名花燒異妙香作諸伎樂。

Tán chúng danh hoa thiêu dị diệu hương tác  
chư kỹ nhạc.

Rắc các hoa quý đốt hương vi diệu khác lạ,  
làm các kỹ nhạc.

人及諸龍并阿須倫。皆亦如是散眾名華。

Nhân cập chư Long tinh A-tu-luân. Giai diệc như thị tán chúng danh hoa.

Người cùng với các Rồng cả A Tu La. Đều cũng như thế rắc các hoa quý.

燒眾雜香作諸伎樂娛樂。世尊歡喜無量。

Thiên chúng tạp hương tác chư kỹ nhạc ngu lạc. Thế Tôn hoan hỉ vô lượng.

Đốt các loại hương, làm các kỹ nhạc vui thích. Thế Tôn vui mừng vô lượng.

于時如來觀於三界諸天人民。心懷歡喜踊躍無量供養如來。

Vu thời Như Lai quan ư Tam-giới chư Thiên Nhân dân. Tâm hoài hoan hỉ dũng dực vô lượng cúng dưỡng Như Lai.

Khi đó Như Lai nhìn thấy các Trời, nhân dân của Ba Cõi giới. Tâm mong nhớ vui mừng dũng mãnh vô lượng cúng dưỡng Như Lai.

世尊將欲說於前世本所修行菩薩道時。

Thế Tôn tương dục thuyết ư tiên thế bản sở tu hành Bồ-tát Đạo thời.

Thế Tôn muốn sẽ nói ở Kiếp trước, vốn dĩ lúc tu hành được Đạo Bồ Tát.

即便微笑。五色光明從口中出。光有五分。

**Tức tiện vi tiếu. Ngũ sắc Quang-minh tòng khẩu trung xuất. Quang hữu ngũ phần.**

**Tức thời liền mỉm cười. Quang sáng 5 sắc từ trong miệng phát ra. Quang có 5 phần.**

一一光頭出無數明。一一光頭有寶蓮花。

**Nhất nhất quang đầu xuất vô số minh. Nhất nhất quang đầu hữu bảo Liên-hoa.**

**Đầu của từng quang phát ra vô số ánh sáng.**

**Đầu của từng quang có hoa Sen báu.**

一一花上皆有化佛。一分光明上照欲界色界無色界。

**Nhất nhất hoa thượng giai hữu Hóa Phật.**

**Nhất phần Quang-minh thượng chiếu Dục-giới Sắc-giới Vô-sắc giới.**

**Trên mỗi hoa Sen đều có Hóa Phật. Trên một phần Quang sáng chiếu soi Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi Không có Sắc.**

三界諸天見其光明。又覩化佛皆悉歡喜。

**Tam-giới chư Thiên kiến kỳ Quang-minh.**

**Hựu đồ Hóa Phật giai tất hoan hỉ.**

**Các Trời của Ba Cõi giới nhìn thấy Quang sáng đó. Lại nhìn thấy các Hóa Phật, tất cả đều vui mừng.**

各離欲樂來詣化佛所聽說經法。

**Các ly dục lạc, lai nghệ Hóa Phật sở thính thuyết Kinh Pháp.**

**Họ rời xa vui dục, đi tới nơi ở của Hóa Phật nghe nói Kinh Pháp.**

無量諸天聞說經法歡喜踊躍。

**Vô lượng chư Thiên văn thuyết Kinh Pháp hoan hỉ dũng dục.**

**Vô lượng các Trời nghe nói Kinh Pháp vui mừng dũng mãnh.**

皆各得道迹，往來，不還，無著證者。發大道意入不退轉者。

**Giai các đắc đạo tích, vãng lai, bất hoàn, vô trước chứng giả. Phát đại Đạo-ý nhập Bất-thoái-chuyển giả.**

**Họ đều được dấu tích của Đạo, qua lại, không trở về, không nương nhờ chứng nghiệm. Phát ý Đạo lớn nhập vào bậc Không thoái lui.**

一分光明遍照三千大千世界。在人道者。

**Nhất phần Quang-minh biến chiếu Tam-thiên Đại-thiên Thế-giới. Tại nhân đạo giả.**

**Một phần Quang sáng biến ra, chiếu soi Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Người ở trong Đạo Nhân gian.**

光明化佛彌滿世界。一切人民見其光明又覩化佛。

**Quang minh Hóa Phật di mãn Thế-giới. Nhất thiết nhân dân kiến kỳ Quang-minh hựu đồ Hóa Phật.**

**Quang sáng Hóa Phật đầy khắp Thế giới. Tất cả nhân dân nhìn thấy Quang sáng đó, lại nhìn thấy Hóa Phật.**

瞋恚盛者忿意消滅皆發慈心。婬火盛者欲心消除觀其瑕穢。

**Sân khuể thịnh giả phần ý tiêu diệt giai phát Từ tâm. Dâm hỏa thịnh giả dục tâm tiêu trừ quan kỳ hà ố.**

**Người đầy thù hận, ý phần nộ tiêu diệt, đều phát sinh tâm Từ. Người lửa dâm bốc mạnh, tâm dục tiêu trừ nhìn thấy ô ố đó.**

愚癡盲冥皆悉醒寤解四非常。牢獄繫閉悉皆放解。

**Ngu si mạnh minh giai tất tỉnh ngộ, giải tứ phi thường. Lao ngục hệ bế, tất giai phóng giải.**

**Ngu si mù mờ đều biết tỉnh ngộ, hiểu 4 phi thường. Giam hãm trong lao ngục, tất cả đều giải phóng.**

盲者得視。聾者得聽。啞者能語。拘蹙者得手足。

**Manh giả đắc thị. Lung giả đắc thính. Á giả năng ngữ. Câu tích giả đắc thủ túc.**

**Người mù được nhìn thấy. Người điếc được nghe thấy. Người câm có thể nói. Người tàn tật được tay chân.**

癡殘百病皆悉除愈。一切人民莫不歡喜。

**Lung tàn bách bệnh giai tất trừ dữ. Nhất thiết nhân dân mạc bất hoan hỉ.**

**Điếc tàn phế, trăm bệnh tất cả đều trừ diệt khỏi bệnh. Tất cả nhân dân, hết thảy đều vui mừng.**

各離所樂來詣佛所。時諸化佛各各說法心意開解。

**Các ly sở lạc lai nghê Phật sở. Thời chư Hóa Phật các các thuyết Pháp tâm ý khai giải.**

**Họ rời xa nơi vui sướng, tới nơi ở của Phật. Thời các Hóa Phật, từng Phật nói Pháp, tâm ý khai sáng.**

或得道迹往來不還無著之果。

**Hoặc đắc đạo tích vãng lai bất hoàn vô trước chi quả.**

**Hoặc được dấu tích của Đạo, qua lại, không trở về, không nương nhờ quả báo.**

發於無上正真道意。堅住大乘不退轉者。

**Phát ư Vô-thượng Chính-chân Đạo-ý. Kiên trụ Đại-Thừa Bất-thoái-chuyển giả.**

**Phát ý Đạo Bình Đẳng Chân chính. Vững ở trong Đại Thừa Không thoái lui.**

不可稱計。一分光明照於一切餓鬼境界。

**Bất khả xưng kế. Nhất phần Quang-minh chiếu ư nhất thiết Ngạ-quỷ cảnh giới.**

**Không thể đo đếm. Một phần Quang sáng, chiếu soi tất cả cảnh giới của Quỷ đói.**

光明化佛悉遍餓鬼境界之處。諸餓鬼等見佛光明。

**Quang-minh Hóa Phật tất biến Ngạ-quỷ cảnh giới chi xứ. Chư Ngạ-quỷ đẳng kiến Phật Quang-minh.**



**Quang sáng Hóa Phật, đều biến ra khắp cả nơi ở của cảnh giới Quỷ đói. Các Quỷ đói nhìn thấy Quang sáng của Phật.**

自然飽滿無有飢渴。身心清淨無諸惱熱。

**Tự nhiên bão mãn vô hữu cơ khát. Thân tâm Thanh tịnh vô chư não nhiệt.**

**Tự nhiên no đủ không còn đói khát. Thân tâm Thanh tịnh không còn các nóng nhiệt phiền não.**

聞其說法皆悉歡喜慳垢消滅。壽終之後皆得生天。

**Văn kỳ thuyết Pháp giai tất hoan hỷ xan cấu tiêu diệt. Thọ chung chi hậu giai đắc sinh Thiên.**

**Nghe Hóa Phật nói Pháp tất cả đều vui mừng, tham keo kiệt cấu bản tiêu diệt. Sau khi bỏ mệnh đều được sinh lên Trời.**

一分光明照於大千畜生境界。

**Nhất phần Quang-minh chiếu ư Đại-thiên Súc-sinh cảnh giới.**

**Một phần Quang sáng, chiếu soi cảnh giới của Đại thiên Súc sinh.**

一切禽獸見佛光明。皆悉歡喜善心自生。

**Nhất thiết cầm thú kiến Phật Quang-minh.  
Giai tất hoan hỷ thiện tâm tự sinh.**

**Tất cả cầm thú nhìn thấy Quang sáng của  
Phật. Tất cả đều vui mừng tâm thiện tự sinh.**

虎狼師子龍蛇毒惡之心皆悉消滅。慈心相向不相傷害

。

**Hổ lang sư tử long xà, độc ác chi tâm giai tất  
tiêu diệt. Từ tâm tương hướng bất tương  
thương hại.**

**Hổ chó sói sư tử Rồng rắn, tâm độc ác tất cả  
đều tiêu diệt. Tâm Từ cùng hướng về, không  
cùng nhau làm tổn thương sát hại.**

壽終之後皆生天上。一分光明遍照大千地獄。

**Thọ chung chi hậu giai sinh Thiên thượng.  
Nhất phần Quang-minh biến chiếu Đại-thiên  
Địa-ngục.**

**Sau khi bỏ mệnh đều sinh lên Trời. Một phần  
Quang sáng, chiếu soi khắp Địa ngục Đại  
thiên.**

鐵圍山間幽冥之處莫不明徹。

**Thiết-vi sơn gian u minh chi xứ mạc bất  
minh triệt.**

**Nơi không gian u tối của núi Thiết Vi, tất cả đều sáng thấu suốt.**

一切地獄眾生之類見其光明。

**Nhất thiết Địa-ngục chúng sinh chi loại kiến kỳ Quang-minh.**

**Chúng sinh các loại của tất cả Địa ngục, nhìn thấy Quang sáng đó.**

又覩化佛歡喜踊躍火滅湯冷。拷治酷毒皆得休息。

**Hựu đồ Hóa Phật hoan hỉ dũng dước hỏa diệt thang lãnh. Khảo trì khốc độc giai đắc hưu tức.**

**Lại nhìn thấy Hóa Phật vui mừng dũng mãnh, lửa diệt dầu sôi lạnh giá. Tra khảo cai trị tàn khốc độc ác đều được ngưng nghỉ.**

冰寒獄中自然熅煖。地獄眾生既得休息歡喜踊躍。

**Băng hàn ngục trung tự nhiên uân noãn. Địa-ngục chúng sinh ký đắc hưu tức hoan hỉ dũng dước.**

**Trong Địa ngục băng giá tự nhiên nóng ấm. Chúng sinh của Địa ngục đã được ngưng nghỉ, vui mừng dũng mãnh.**

諸化佛等各為說法心開意解。

**Chư Hóa Phật đẳng các vị thuyết Pháp tâm khai ý giải.**

**Các Hóa Phật từng người vì nói Pháp tâm khai mở hiểu ý.**

即時壽終盡得生天。當于是時光明化佛。

**Tức thời thọ chung tận đắc sinh Thiên. Đương vu thị thời Quang-minh Hóa Phật.**

**Tức thời bỏ mệnh, hết cả được sinh lên Trời. Đúng lúc đó Quang sáng Hóa Phật.**

彌滿三千大千世界。五道眾生皆得度脫。

**Di mãn Tam-thiên Đại-thiên Thế-giới. Ngũ-đạo chúng sinh giai đắc độ thoát.**

**Đầy khắp Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Chúng sinh của 5 Đạo đều được độ thoát.**

凡於如來光明入處各有所應。欲說地獄事光從足下入

。

**Phàm ư Như Lai Quang-minh nhập xứ các hữu sở ứng. Dục thuyết Địa-ngục sự, Quang tông túc hạ nhập.**

**Nếu với Quang sáng của Như Lai đi vào nơi ở, họ được thuận theo. Muốn nói việc của Địa ngục Quang đi vào theo dưới chân.**

欲說畜生事光從足上入。欲說餓鬼事光從脛踝入。

**Dục thuyết Súc-sinh sự, Quang tông túc thượng nhập. Dục thuyết Ngạ-quỷ sự, Quang tông hĩnh khỏa nhập.**

**Muốn nói việc của Súc sinh, Quang đi vào theo bên trên chân. Muốn nói việc của Quỷ đói Quang đi vào theo cẳng chân.**

欲說人道事光從(月\*坐)入。

**Dục thuyết Nhân-đạo sự, Quang tông bệ nhập.**

**Muốn nói việc của Nhân gian, Quang đi vào theo hông.**

欲說轉輪聖王事光從臍入。欲說羅漢事光從口入。

**Dục thuyết Chuyển-luân Thánh-vương sự, Quang tông tề nhập. Dục thuyết La-hán sự, Quang tông khẩu nhập.**

**Muốn nói việc của Chuyển luân Thánh Vương, Quang đi vào theo rốn. Muốn nói việc của La Hán, Quang đi vào theo miệng.**

欲說辟支佛事光從眉間入。欲說菩薩事光從頂入。

Dục thuyết Bích Chi Phật sự, Quang tòng mi gian nhập. Dục thuyết Bồ-tát sự, Quang tòng đỉnh nhập.

**Muốn nói việc của Bích Chi Phật, Quang đi vào theo giữa mi. Muốn nói việc của Bồ Tát, Quang đi vào theo đỉnh đầu.**

欲說過去事光從後入。欲說當來今現在事光從前入。

Dục thuyết Quá-khứ sự, Quang tòng hậu nhập. Dục thuyết Đương-lai kim Hiện-tại sự, Quang tòng tiền nhập.

**Muốn nói việc của Quá khứ, Quang đi vào theo phía sau. Muốn nói việc của Tương lai Hiện tại hôm nay, Quang đi vào theo phía trước.**

爾時世尊現大變化。光明普照十方世界。

Nhĩ thời Thế Tôn hiện đại biến hóa. Quang-minh phổ chiếu thập phương Thế-giới.

**Khi đó Thế Tôn hiện ra biến hóa lớn. Quang sáng chiếu khắp 10 phương Thế giới.**

大千境界雨眾天花。無量伎樂不鼓自鳴。

Đại-thiên cảnh giới vũ chúng Thiên hoa. Vô lượng kĩ nhạc bất cổ tự minh.

**Cảnh giới Đại thiên mưa các hoa Cõi Trời.  
Vô lượng kỹ nhạc không đánh tự kêu.**

諸天人民一切大眾。莫不歡喜倍加踊躍。

**Chư Thiên Nhân dân nhất thiết Đại chúng.  
Mạc bất hoan hỷ bội gia dũng dực.**

**Nhân dân người Trời tất cả Đại chúng. Tất cả  
đều vui mừng, tặng bội phần dũng mãnh.**

於是世尊還攝神足。光明便還遶佛三匝光從後入。

**Ư thị Thế Tôn hoàn nhiếp Thân-túc. Quang-  
minh tiện hoàn nhiều Phật tam tạp, quang  
tòng hậu nhập.**

**Khi đó Thế Tôn thu lại Thân thông biến hóa.  
Quang sáng liền quay về vòng quanh Phật 3  
lượt, Quang đi vào theo phía sau.**

無量諸天一切大眾。異口同音讚歎如來。

**Vô lượng chư Thiên nhất thiết Đại chúng. Di  
khẩu đồng âm tán thán Như Lai.**

**Vô lượng các Trời tất cả Đại chúng. Khác  
người cùng âm thanh ca ngợi Như Lai.**

功德巍巍難量不可思議乃如是乎。於是阿難長跪叉手



Công Đức nguy nguy nan lượng bất khả tư nghị nãi như thị hô. Ư thị A-nan trường quy xoa thủ.

Công Đức uy nghi khó đo lường, không thể nghĩ bàn mới như thế vậy. Khi đó A Nan quỳ lâu bắt chéo hai bàn tay.

前白佛言：佛不妄笑笑必有因。今日世尊欣笑如是。

Tiền bạch Phật ngôn : Phật bất vọng tiếu, tiếu tất hữu nhân. Kim nhật Thế Tôn hân tiếu như thị.

Tiến lên báo cáo Phật nói rằng : Phật không mỉm cười vô cớ, mỉm cười nhất định có nguyên do. Hôm nay Thế Tôn cười vui như thế.

將欲自說先世宿行。佛告阿難及諸大眾！

Tương dục tự thuyết tiên thế túc hành. Phật cáo A-nan cập chư Đại chúng !

Muốn sẽ tự nói Hạnh của Kiếp trước. Phật bảo A Nan cùng với Đại chúng !

乃昔過去久遠無量無數世時。此閻浮提有轉輪王。

Nãi tích Quá-khứ cứu viễn vô lượng vô số thế thời. Thử Diêm-phù-đề hữu Chuyển-luân Vương.

**Trở lại thời Quá khứ xa xưa vô lượng vô số đời. Diêm Phù Đề này có Vua Chuyển luân.**

名修陀梨鄯寧。王四天下。

Danh Tu-đà-lê Thiện-ninh. Vương tứ Thiên hạ.

**Tên là Tu Đà Lê Thiện Ninh. Chúa 4 Thiên hạ.**

此閻浮提八萬四千諸小國王。八萬四千城。王有七寶

。

Thử Diêm-phù-đề bát vạn tứ thiên chư tiểu Quốc-vương. Bát vạn tứ thiên thành. Vương hữu thất bảo.

**Tám vạn 4 nghìn các Quốc Vương nhỏ của Diêm Phù Đề này. Tám vạn 4 nghìn thành. Vua có 7 vật báu.**

一金輪寶。輪有千幅。縱廣四十里。周匝百二十里。

Nhất Kim-luân bảo. Luân hữu thiên phúc. Túng quảng tứ thập lý. Châu táp bách nhị thập lý.

**Một là Bánh xe báu bằng vàng. Bánh xe có nghìn nan hoa. Đường kính ước chừng 20 km. Chu vi 60 km.**

王欲行時輪在前導。不賓伏者金輪自然在頭上旋。

**Vương dục hành thời luân tại tiền đạo. Bất tân phục giả kim luân tự nhiên tại đầu thượng toàn.**

**Khi Vua muốn đi, Bánh xe ở trước dẫn đường. Người khách không khuất phục, Bánh xe vàng tự nhiên xoay tròn ở trên đỉnh đầu.**

自然降伏不用兵仗。二摩尼珠寶著於幢頭。

**Tự nhiên hàng phục bất dụng binh trượng. Nhị Ma-ni châu bảo trước ư tràng đầu.**

**Tự nhiên hàng phục không dùng tới đao gậy. Thứ hai là châu Như ý dính ở đầu lá cờ.**

晝夜常照千六百里。三白象寶

其象身體優脩姝好白如雪光。

**Trú dạ thường chiếu thiên lục bách lý. Tam bạch tượng bảo, kỳ tượng thân thể ưu tu xu hảo bạch như tuyết quang.**

**Ngày đêm thường chiếu soi 800 km. Ba là Voi trắng quý, thân thể của voi đó ưu tú đặc biệt tốt đẹp, trắng như ánh màu tuyết.**

王乘其上自然飛行。一食之頃周四天下。

**Vương thừa kỳ thượng tự nhiên phi hành. Nhất thực chi khoảnh châu tứ Thiên hạ.**

**Vua ngồi lên trên, nó tự nhiên bay đi. Khoảnh khắc thời gian một bữa ăn, vòng quanh 4 châu Thiên hạ.**

四紺馬寶朱色髦尾。王乘其上一食之頃遍四天下。

**Tứ cảm mã bảo chu sắc mao vĩ. Vương thừa kỳ thượng nhất thực chi khoảnh biến tứ Thiên-hạ.**

**Bốn là Ngựa báu sắc vàng tía, lông đuôi lông mao sắc đỏ. Vua ngồi trên nó, khoảnh khắc thời gian một bữa ăn vòng quanh 4 châu Thiên hạ.**

五典兵臣，王意欲得百千萬兵自然而至。

**Ngũ Điển binh thân, Vương ý dục đắc bách thiên vạn binh tự nhiên nhi chí.**

**Năm là Điển binh thân, ý Vua muốn được trăm nghìn vạn binh tự nhiên mà đến.**

六典藏臣，王意欲須金銀七寶衣被飲食。

**Lục Điển tạng thân, Vương ý dục tu kim ngân thất bảo y bị ẩm thực.**

**Sáu là Điển tạng thân, ý Vua muốn cần vàng bạc bảy vật báu, quần áo chăn ấm đồ ăn uống.**

披其兩手七寶財產一切所須。隨意所欲從手中出而無有盡。

**Phi kỳ lưỡng thủ thất bảo tài sản nhất thiết sở tu. Tùy ý sở dục tòng thủ trung xuất nhi vô hữu tận.**

**Cầm ở trên hai tay bảy vật báu tài sản, tất cả nếu cần. Tùy ý nếu muốn, sinh ra từ trong tay mà không hết tận.**

七玉女寶。端正無比猶若天女。無有女人瑕穢之垢。

**Thất Ngọc nữ bảo, đoan chính vô tỉ do nhược Thiên-nữ. Vô hữu nữ nhân hà uế chi cấu.**

**Bảy là Ngọc nữ quý, đoan chính khó so bì giống như cô gái Trời. Không có người nữ ô uế cấu bẩn.**

身體香潔如優鉢花。王意欲得清涼之時身自然冷。

Thân thể hương khiết như Ưu-bát-hoa. Vương ý dục đắc Thanh lương chi thời thân tự nhiên lãnh.

Thân thể hương thanh khiết như hoa Ưu bát. Ý Vua khi muốn được sạch mát thân tự nhiên mát lạnh.

欲得溫時身自然溫。聲如梵聲常能使王歡喜踊躍。

Dục đắc ôn thời thân tự nhiên ôn. Thanh như Phạm thanh thường năng sử Vương hoan hỉ dũng dước.

Muốn được nóng ấm thời thân tự nóng ấm. Âm thanh như tiếng Phạm, thường có thể làm cho Vua vui mừng dũng mãi.

名曰玉女寶。王有千子勇猛無比。

Danh viết Ngọc-nữ bảo. Vương hữu thiên tử dũng mãi vô tỉ.

Tên là Ngọc Nữ báu. Vua có 1.000 con trai dũng mãi khó so bì.

王欲出時七寶大蓋常在其頭上。七寶隨從。

Vương dục xuất thời thất bảo đại cái thường tại kỳ đầu thượng. Thất bảo tùy tông.

**Khi Vua muốn ra ngoài lọng lớn bằng 7 báu vật, thường ở trên đầu. Bảy vật báu cùng đi theo.**

群臣無數導從前後。百千伎樂其音和雅。

**Quần thần vô số đạo tòng tiền hậu. Bách thiên kĩ nhạc kỳ âm hòa nhã.**

**Quần thần vô số dẫn đường theo trước sau. Trăm nghìn kĩ nhạc âm thanh của chúng hòa nhã.**

巍巍堂堂不可稱計。王千子中其最小者。

**Nguy nguy đường đường bất khả xưng kể. Vương thiên tử trung kỳ tối tiểu giả.**

**Uy nghi đường hoàng không thể đọc tính. Người nhỏ nhất này trong số nghìn con trai của Vua.**

見王如是問其母言。此何國王巍巍如是。其母答言：

**Kiến Vương như thị vấn kỳ mẫu ngôn : Thử hà Quốc-vương nguy nguy như thị. Kỳ mẫu đáp ngôn :**

**Nhìn thấy Vua như thế, hỏi mẹ của mình nói rằng : Quốc Vương này thế nào mà uy nghi như thế. Mẹ của anh ta nói rằng :**



此是修陀梨鄩寧大轉輪王主四天下。汝之父也。

**Thử thị Tu-đà-lê Thiện-ninh Đại Chuyển-luân Vương chủ tứ Thiên hạ. Nhữ chi phụ dã.**

**Đây là Tu Đà Lê Thiện Ninh Vua Đại Chuyển luân, chủ 4 Thiên hạ. Ông cũng là cha.**

不識之耶。太子報言：我當何時應得爲王。

**Bất thức chi da. Thái-tử báo ngôn : Ngã đương hà thời ứng đắc vi Vương.**

**Không nhận ra hay sao. Thái Tử bẩm báo nói rằng : Con đang khi nào sẽ được làm Vua.**

母復答言。王有千子。汝第一小不應得王。

**Mẫu phục đáp ngôn : Vương hữu thiên tử. Nhữ đệ nhất tiểu bất ứng đắc Vương.**

**Mẹ lại trả lời nói rằng : Vua có nghìn con. Con là nhỏ nhất không thể được làm Vua.**

太子復言：若不應得爲王者。

**Thái-tử phục ngôn : Nhược bất ứng đắc vi Vương giả.**

**Thái Tử lại nói rằng : Nếu không thể được làm Vua.**

何用在家作白衣爲。即便長跪白其母言：

Hà dụng tại gia tác Bạch-y vi. Tức tiện trường quy bạch kỳ mẫu ngôn :

Vì sao lấy việc ở gia đình làm người Phàm trần. Tức thời liền quỳ lâu báo cáo mẹ của mình nói rằng :

願聽出家作沙門。詣山澤中學於仙道。母即聽之。

Nguyện thính Xuất-gia tác Sa-môn. Nghệ sơn trạch trung học ư Tiên-đạo. Mẫu tức thính chi.

Nguyện để cho Con Xuất gia làm Sa Môn. Tới nơi đèo núi học lấy Đạo Tiên. Mẹ liền nghe theo.

其母告言：若汝思惟所得智慧必還語我。

Kỳ mẫu cáo ngôn : Nhược Nhữ tư duy sở đắc Trí tuệ tất hoàn ngữ Ngã.

Mẹ của người đó nói rằng : Nếu Con suy nghĩ có được Trí tuệ, nhất định quay về nói cho mẹ.

兒即許之。即便剃頭而著袈裟。

Nhi tức hứa chi. Tức tiện thế đầu nhi trước Già-sa.

**Con trai liền hứa. Tức thời liền cắt tóc mặc áo Già Sa.**

詣於山澤精進坐禪思惟智慧。內解五陰外了萬物皆悉非常。

**Nghệ ư sơn trạch Tinh-tiến tọa Thiền tư duy Trí tuệ. Nội giải Ngũ-âm ngoại liễu vạn vật giai tất phi thường.**

**Tới nơi đầm núi, Tinh tiến ngồi Thiền suy nghĩ Trí tuệ. Bên trong hiểu có 5 Uẩn, bên ngoài hiểu rõ vạn vật, tất cả đều không bình thường.**

一切受身眾苦之器。

**Nhất thiết thụ thân chúng khổ chi khí.**

**Thân nhận tất cả khí cụ của các khổ.**

飛輪王帝豪俊世主三界尊榮。猶若幻化空無吾我。

**Phi Luân-vương Đế hào tuấn thế chủ Tam-giới tôn vinh. Do nhược huyễn hóa không vô Ngô Ngã.**

**Luân Vương bay đi, Vua hào quý anh tuấn, chúa của Thế gian tôn vinh của 3 Cõi giới. Giống như ảo hóa, Rỗng không, không có Tôi Ta.**

緣會則有緣離則無。皆從癡愛因有諸行。

**Duyên hội tắc hữu, duyên ly tắc vô. Giai tòng si ái nhân hữu chư Hành.**

**Gặp duyên chắc là có, duyên bỏ chắc là không có. Đều từ ngu yêu, nhân do có các Hành động.**

以有諸行受一切身。五道之分便有眾苦。

**Dĩ hữu chư hạnh thụ nhất thiết thân. Ngũ-đạo chi phân tiện hữu chúng khổ.**

**Do có các Hành động nhận lấy tất cả thân. Phân chia 5 Đạo liền có các khổ.**

若無癡愛則無諸行。以無諸行則無五道。

**Nhược vô si ái tắc vô chư Hành. Dĩ vô chư Hành tắc vô Ngũ-đạo.**

**Nếu không có ngu yêu, chắc là không có các Hành động. Do không có các Hành động, chắc là không có 5 Đạo.**

以無五道則不受身。以無有身眾苦便滅。

**Dĩ vô Ngũ-đạo tắc bất thụ thân. Dĩ vô hữu thân chúng khổ tiện diệt.**

**Do không có 5 Đạo chắc là không nhận lấy thân. Do không có thân các khổ liền diệt trừ.**

思惟如是霍然意解成辟支佛。飛騰變化六通清徹無所罣礙。

**Tư duy như thị hoặc nhiên ý giải thành Bích Chi Phật. Phi đằng biến hóa Lục-thông thanh triệt vô sở quái ngại.**

**Suy nghĩ như thế bỗng nhiên hiểu ý thành Bích Chi Phật. Cưỡi mây biến hóa, 6 Thân thông trong vắt thông suốt không có trở ngại.**

如其本誓便還見母。現其神足身昇虛空經行坐臥。

**Như kỳ bản thệ tiện hoàn kiến mẫu. Hiện kỳ Thân-túc thân thăng hư không kinh hành tọa ngọa.**

**Như thệ nguyện trước kia của bản thân, liền trở về gặp mẹ. Hiện ra Thân thông biến hóa đó, thân bay lên khoảng không, qua lại ngồi nằm.**

身上出水身下出火。身上出火身下出水。

**Thân thượng xuất thủy thân hạ xuất hỏa. Thân thượng xuất hỏa thân hạ xuất thủy.**

Thân trên phun ra nước, thân dưới phát ra lửa. Thân trên phát ra lửa, thân dưới phun ra nước. 分一身作百作千作萬無數。還合爲一。

Phân nhất thân tác bách tác thiên tác vạn vô số. Hoàn hợp vi nhất

Một thân làm thành trăm, làm thành nghìn, làm thành vạn vô số. Trở lại hợp thành một.

其母見之歡喜踊躍頭面作禮。母復問言：

Kỳ mẫu kiến chi hoan hỉ dũng dước đầu diện tác lễ. Mẫu phục vấn ngôn：

Mẹ của người đó nhìn thấy vui mừng dũng mãnh phục đất làm lễ. Mẹ lại hỏi nói rằng：

從何所而得飲食？答言：乞匄自存。母復白言：

Tòng hà sở nhi đắc ẩm thực？Đáp ngôn：

Khất cái tự tồn. Mẫu phục bạch ngôn：

Từ nơi nào mà được đồ ăn uống？Trả lời nói rằng：Ăn xin tự tồn tại. Mẹ lại báo cáo nói rằng：

莫更乞食當受我請。從今以往在此園中住。

Mạc cánh khất thực đương thụ Ngã thỉnh.

Tòng kim dĩ vãng tại thử viên trung trụ.

**Đừng làm xin cơm nên nhận thỉnh cầu của mẹ. Từ nay về sau sống ở trong vườn này.**

願當日日受我飲食。亦當使我得其福德。

**Nguyện đương nhật nhật thụ Ngã ẩm thực.  
Diệc đương sử Ngã đắc kỳ Phúc Đức.**

**Nguyện sẽ hàng ngày nhận thức ăn của mẹ.  
Cũng sẽ là giúp mẹ được Phúc Đức đó.**

時辟支佛便受母請住於園中。其母日日自往飯之。

**Thời Bích Chi Phật tiện thụ mẫu thỉnh trụ ư viên trung. Kỳ mẫu nhật nhật tự vãng phạn chi.**

**Lúc đó Bích Chi Phật liền nhận lời thỉnh cầu của mẹ ở lại trong vườn. Mẹ của người đó hàng ngày tự đem cơm tới.**

於彼園中經涉數年。思惟身分瑕穢不淨。

**Ư kỳ viên trung kinh thiệp số niên. Tư duy thân phần hà uế bất tịnh.**

**Ở trong vườn đó trải qua số năm. Suy nghĩ phần thân ô uế không Thanh tịnh.**

身為苦器何用此為？便捨身命入於泥洹而般泥洹。

**Thân vi khổ khí hà dụng thử vi ? Tiện xả thân mệnh nhập ư Nê-hoàn nhi Bát Nê-hoàn.**



Thân là khí cụ của khổ, vì sao sử dụng làm điều này ? Liên tự buông bỏ thân mệnh bước vào Thanh Tịnh Niết bàn và Thanh tịnh Trí tuệ Niết Bàn.

其母即便耶旬起塔花香供養。王於異時到此園中。

Kỳ mẫu tức tiện da tuần khởi Tháp hoa hương cúng dưỡng. Vương ư dị thời đáo thử viên trung.

Mẹ của người đó tức thời khoảng 10 ngày xây dựng Tháp cúng dưỡng hương hoa. Thời gian khác Vua tới trong vườn hoa này.

見此塔即問左右。而此園中素無是塔。誰起此塔？

Kiến thử Tháp tức vấn tả hữu. Nhi thử viên trung tố vô thị Tháp. Thùy khởi thử Tháp ?

Nhìn thấy Tháp này tức thì hỏi cận vệ. Mà ở trong vườn này trước đây không có Tháp này. Ai xây dựng Tháp này ?

辟支佛母即便白言：是王太子之中第一小者。

Bích Chi Phật mẫu tức tiện bạch ngôn : Thị Vương Thái-tử chi trung đệ nhất tiểu giả.

**Mẹ của Bích Chi Phật tức thì liền báo cáo nói rằng : Đó là người con nhỏ nhất trong số Thái Tử của Vua.**

見王出時而問我言：是何大王巍巍如是？

**Kiến Vương xuất thời nhi vấn Ngã ngôn : Thị hà Đại-vương nguy nguy như thị ?**

**Nhìn thấy Vua lúc ra ngoài mà hỏi Thiếp nói rằng : Đó là Đại Vương nào uy nghi như thế ?**

我即答言：修陀梨鄩寧轉輪聖王。是卿之父。

**Ngã tức đáp ngôn : Tu-đà-lê Thiện-ninh Chuyển-luân Thánh-vương. Thị khanh chi phụ.**

**Thiếp tức thời trả lời nói rằng : Tu Đà Lê Thiện Ninh Chuyển luân Thánh Vương. Đó là cha của Khanh.**

復問我言：我當何時應得爲王。我語之曰：

**Phục vấn Ngã ngôn : Ngã đương hà thời ứng đắc vi Vương. Ngã ngữ chi viết :**

**Lại hỏi Thiếp nói rằng : Con khi nào có thể được làm Vua. Thiếp bảo nó nói rằng :**

汝於千子第一最小不應得王。其子便言：

Nhữ ư Thiên-tử đệ nhất tối tiểu bất ưng đắc Vương. Kỳ tử tiện ngôn :

Con nhỏ nhất trong số nghìn con, không thể được làm Vua. Con nó liền nói rằng :

若使不得應作王者。何用在家作白衣爲？

Nhược sử bất đắc ưng tác Vương giả. Hà dụng tại gia tác Bạch-y vi ?

Nếu không thể được làm Vua. Vì sao ở trong gia đình làm người Phàm trần ?

便辭我出家學道。我便聽之我與共要。

Tiện từ Ngã Xuất-gia học đạo. Ngã tiện thỉnh chi Ngã dĩ cộng yếu.

Liên từ biệt Thiếp Xuất gia học Đạo. Thiếp liền nghe theo, Thiếp cho đi với một yêu cầu.

若得道者必還見我。剃除鬚髮著袈裟。

Nhược đắc đạo giả tất hoàn kiến Ngã. Thế trừ tu phát trước ư Già-sa.

Nếu được Đạo nhất định phải trở về gặp mẹ. Cắt bỏ râu tóc mặc áo Già Sa.

詣山澤中精進坐禪成辟支佛道。

**Nghệ sơn trạch trung Tinh-tiến tọa Thiên thành Bích Chi Phật đạo.**

**Tới ở trong đầm núi Tinh tiến ngôi Thiên thành Đạo Bích Chi Phật.**

如其所誓便還見我。我即請之在此園中。

**Như kỳ sở thệ tiệ hoàn kiến Ngã. Ngã tức thỉnh chi tại thử viên trung.**

**Như lời thệ nguyện của Con liền trở về gặp mẹ. Thiếp tức thời thỉnh cầu ở lại trong vườn này.**

日日供養飲食所須。經歷數年便般泥洹。

**Nhật nhật cúng dưỡng ẩm thực sở tu. Kinh lịch số niên tiệ Bát Nê-hoàn.**

**Hàng ngày cúng dưỡng thức ăn uống nếu cần. Qua một số năm liền bước vào Thanh tịnh Trí tuệ Niết Bàn.**

在此耶旬起於塔廟。是其塔也。王聞此語且悲且喜。

**Tại thử da tuần khởi ư Tháp-miếu. Thị kỳ tháp dã. Vương văn thử ngữ tả bi tả hỉ.**

**Tại đây khoảng 10 ngày xây dựng được Tháp Miếu. Đó cũng chính là Tháp này. Vua nghe lời này vừa buồn vừa vui.**

答夫人言：何不語我？我即當以轉輪王位而用與之。

**Đáp phu nhân ngôn : Hà bất ngữ Ngã ? Ngã tức đương dĩ Chuyển-luân Vương vị nhi dụng dĩ chi.**

**Trả lời phu nhân nói rằng : Sao không nói với Ta ? Ta tức thì đem ngôi vị Vua Chuyển luân mà đem cho nó.**

我不得聞大有折減。而今雖死我以王位而用與之。

**Ngã bất đắc văn đại hữu chiết giảm. Nhi kim tuy tử Ngã dĩ Vương vị nhi dụng dĩ chi.**

**Ta không được nghe to có cắt giảm. Mà nay tuy mất rồi, Ta lấy ngôi vị Vua mà dùng ban cho nó.**

即脫天冠七寶拂飾王者威服著於塔上。

**Tức thoát thiên quan thất bảo phát sức Vương giả uy phục trước ư Tháp thượng.**

**Tức thời tháo mũ Trời phát trang sức bằng 7 báu, quần áo uy nghi của Vua treo ở trên Tháp.**

王大七寶蓋用覆塔上頭面作禮。花香供養伎樂娛樂。

Vương đại thất bảo cái dụng phúc Tháp thượng đầu diện tác lễ. Hoa hương cúng dưỡng kĩ nhạc ngu lạc.

Lọng 7 báu lớn của Vua dùng che lên trên Tháp phục đất làm lễ. Hoa hương cúng dưỡng kĩ nhạc mua vui.

佛告阿難。乃昔爾時修陀梨部寧轉輪王者。今我身是。

Phật cáo A-nan. Nãi tích nhĩ thời Tu-đà-lê Thiện-ninh Chuyển-luân Vương giả. Kim Ngã thân thị.

Phật bảo A Nan. Thời xa xưa đó Tu Đà Lê Thiện Ninh Chuyển luân Vương. Nay chính là thân của Ta.

而我爾時自我之子成辟支佛供養其塔。而以王位而用施之。

Nhi Ngã nhĩ thời tự Ngã chi tử thành Bích Chi Phật, cúng dưỡng kỳ Tháp. Nhi dĩ Vương vị nhi dụng thí chi.

Mà Ta thời đó, tự con của Ta thành Bích Chi Phật, cúng dưỡng Tháp đó. Mà dùng ngôi Vua mà đem Bố thí.

大七寶蓋覆於塔上。因是功德無央數劫作轉輪王。

**Đại thất bảo cái phúc ư Tháp thượng. Nhân thị công Đức vô ương số Kiếp, tác Chuyển-luân Vương.**

**Lọng lớn bằng 7 báu che lên trên Tháp. Nhân do công Đức đó rất nhiều số Kiếp, làm Chuyển luân Vương.**

主四天下七寶隨從。常有三千七寶之蓋自然而至。

**Chủ tứ Thiên hạ, thất bảo tùy tùng. Thường hữu tam thiên thất bảo chi cái, tự nhiên nhi chí.**

**Chủ 4 châu Thiên hạ, 7 vật báu đi theo. Thường có 3 nghìn lọng bằng 7 vật báu, tự nhiên mà tới.**

無央數劫或作天帝。或作梵王至于今日。若我不取佛者。

**Vô ương số Kiếp hoặc tác Thiên-đế. Hoặc tác Phạm-vương chí vu kim nhật. Nhược Ngã bất thủ Phật giả.**

**Rất nhiều số Kiếp hoặc là Ngọc Hoàng. Hoặc làm Phạm Vương, tới ngày hôm nay. Nếu Ta không cầm lấy bậc Phật.**



三千寶蓋常自然至無有窮盡。供養一辟支佛塔。

**Tam thiên bảo cái thường tự nhiên chí vô hữu cùng tận. Cúng dường nhất Bích Chi Phật Tháp.**

**Ba nghìn lọng báu thường tự nhiên tới, không có hết tận. Cúng dường Tháp của một Bích Chi Phật.**

受其功德不可窮盡。何況供養如來色身。

**Thụ kỳ công Đức bất khả cùng tận. Hà hưởng cúng dường Như Lai sắc thân.**

**Nhận được công Đức không thể hết tận. Hưởng chi cúng dường thân sắc của Như Lai.**

及滅度後舍利起塔。作佛形像供養之者。

**Cập Diệt-độ hậu Xá-lợi khởi Tháp. Tác Phật hình tượng cúng dường chi giả.**

**Cùng với sau khi Tà thế, Xá Lợi xây dựng Tháp. Người làm hình tượng Phật cúng dường.**

計其功德過踰於彼。百千億倍不可計倍。無以為喻。

**Kế kỳ công Đức quá du ư bỉ. Bách thiên ức bội bất khả kế bội. Vô dĩ vi dụ.**

**Tính công Đức đó vượt qua việc này. Gấp trăm nghìn triệu lần không thể tính bội số. Không lấy làm bàn luận.**

於時大眾皆大歡喜心悅意解。應時有得須陀洹者。

**Ư thời Đại chúng giai đại hoan hỷ tâm duyệt ý giải. Ưng thời hữu đắc Tu-đà-hoàn giả.**

**Khi đó Đại chúng đều rất vui mừng, tâm vui hiểu ý. Tức thời có được quả Tu Đà Hoàn.**

斯陀含者。阿那含者。阿羅漢者。或發無上正真道意者。

**Tư-đà-hàm giả. A-na-hàm giả. A-la-hán giả.**

**Hoặc phát Vô-thượng Chính-chân Đạo ý giả.**

**Tư Đà Hàm. A La Hàm. A La Hán. Hoặc phát ý Đạo Bình Đẳng Chân chính.**

或住立不退轉者。不可稱計。

**Hoặc trụ lập Bất-thoái-chuyển giả. Bất khả xưng kể.**

**Hoặc lập thành bậc Không thoái lui. Không thể đợc đếm.**

爾時大眾皆大歡喜。遶佛三匝頭面作禮各還本所。

Nhĩ thời Đại chúng giai đại hoan hỉ. Nhiều Phật tam tạp đầu diện tác lễ, các hoàn bản sở.

Khi đó Đại chúng đều rất vui mừng. Vòng quanh Phật 3 lượt phục đất làm lễ, từng người trở về chỗ ở trước kia.

於是世尊進至毘舍離城。到門闔上而說偈言：

Ư thị Thế Tôn tiến chí Tì-xá-ly thành. Đáo môn khỗn thượng nhi thuyết kệ ngôn :

Khi đó Thế Tôn tiến tới thành Tì Xá Ly. Tới cửa phía trên ngoài thành mà đọc bài kệ nói rằng :

在地諸天神 虛空住諸天

Tại địa chư Thiên thần. Hư không trụ chư Thiên.

Các Thiên Thần trên đất. Các Trời ở trên không.

諸來在此者 皆當發慈心

Chư lai tại thử giả. Giai đương phát Từ tâm.

Họ tới ở nơi này. Đều đang phát tâm Từ.

晝夜懷歡喜 當隨正法言

Trú dạ hoài hoan hỉ. Đương tùy Chính-pháp ngôn.

Ngày đêm vui mừng nhớ. Đang nói theo Pháp đúng.

勿得懷害意 憍惱諸人民

Vật đắc hoài hại ý. Nhiều nảo chư nhân dân.  
Đừng mong được ý hại. Nảo loạn tới người dân.

佛說菩薩本行經卷中

Phật thuyết Bồ-tát Bản Hạnh Kinh quyển trung.

Phật nói Kinh Hạnh gốc của Bồ Tát quyển giữa.



TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 1/2012.

***Bồ Tát Bản Hạnh Kinh***

=====

=====